

BÁO CÁO
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2013

VIETNAM ICT INDEX 2013

Thừa Thiên - Huế, 08/2013

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN 1 - QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU	4
I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ	4
II. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU.....	4
III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC	4
PHẦN 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT NĂM 2013	6
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ:	6
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	10
III. TỔNG HỢP CHUNG	18
PHẦN 3 - KẾT QUẢ TÍNH TOÁN, XẾP HẠNG VIETNAM ICT INDEX 2013	20
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	21
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	27
PHỤ LỤC - HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2013	43
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	43
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	50

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2013 là năm thứ 8 Hội Tin học Việt Nam cùng Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT thực hiện việc thu thập số liệu và công bố báo cáo đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam – Vietnam ICT Index.

Tháng 12/2012, sau khi hoàn thiện Báo cáo Vietnam ICT Index 2012, Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia về CNTT và Hội Tin học Việt Nam đã thống nhất giữ nguyên hệ thống chỉ tiêu trong thời gian ít nhất 03 năm để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đối tượng điều tra trong việc chuẩn bị số liệu và so sánh kết quả xếp hạng của các năm. Ngoài ra, để thuận tiện cho việc kiểm tra và giảm sai sót trong khâu chuẩn bị số liệu, các phiếu điều tra cũng sẽ được thiết kế lại để bổ sung việc kê khai cả số liệu của năm trước để có cơ sở kiểm tra, đối chiếu với số liệu của năm điều tra. Vì vậy tuy tiết kiệm được thời gian bổ sung, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, nhưng lại phát sinh thời gian thiết kế lại các phiếu điều tra và đến tháng 4/2013 mới bắt đầu tiến hành được việc gửi công văn của Ban chỉ đạo và phiếu thu thập số liệu cho tất cả các đối tượng điều tra.

Mặc dù thời hạn nộp báo cáo là ngày 25/05/2013 (khá sớm nếu so với các năm trước), nhưng đến tận giữa tháng 8/2013 chúng tôi mới nhận được đủ báo cáo của 63/63 tỉnh, thành phố và 23/25 bộ, cơ quan ngang bộ. Để kịp có kết quả công bố tại Hội thảo hợp tác phát triển ở Huế, chúng tôi quyết định không chờ đợi thêm nữa và bắt tay ngay vào xử lý các số liệu đã thu nhận được. Số liệu của các ngân hàng thương mại, tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn sẽ được xử lý và công bố sau.

PHẦN 1 - QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2013, thiết kế lại phiếu điều tra cho tất cả 04 nhóm đối tượng: Bổ sung phần kê khai lại số liệu của ICT Index 2012 (bên cạnh phần kê khai số liệu của ICT Index 2013) cho hầu hết các mục tin. Thống nhất thời điểm lấy số liệu cho ICT Index 2013 là ngày 31/12/2012.
- Ngày 10/4/2013, Lãnh đạo Ban Chỉ đạo QG về CNTT ký công văn số 02/BCĐCNTT-VP về việc cung cấp số liệu phục vụ cho việc đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT năm 2013.
- Ngay sau khi có công văn của Ban CDQG về CNTT, Văn phòng Hội Tin học VN đã tiến hành việc gửi công văn này cùng mẫu phiếu thu thập số liệu cho tất cả các đối tượng thuộc 04 nhóm điều tra. Hạn nộp báo cáo là ngày 25/05/2013, tuy nhiên rất nhiều đơn vị đã không nộp báo cáo đúng thời hạn quy định. Các cán bộ của Văn phòng Ban chỉ đạo và Văn phòng Hội Tin học Việt Nam đã phải trực tiếp gọi điện thoại, gửi thư điện tử đến các đầu mối chuẩn bị báo cáo của các đơn vị để đôn đốc, nhắc nhở và hỗ trợ việc chuẩn bị và nộp báo cáo.

II. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

- **Các tháng 5 và 6/2013:** Đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh thành phố, các ngân hàng thương mại, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn khẩn trương nộp báo cáo. Tính đến giữa tháng 08/2013 đã thu nhận được số lượng báo cáo như sau:
 - + *Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:* Tất cả 63 tỉnh thành đều có báo cáo (100%).
 - + *Các bộ, cơ quan ngang bộ:* 23 bộ, cơ quan ngang bộ nộp báo cáo (92%). Hai đơn vị không nộp báo cáo là: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt nam.
- **Các tháng 7 và 8/2013:** Hội THVN và Văn phòng BCD tiến hành nhập, xử lý sơ bộ số liệu thu nhận được; yêu cầu bổ sung, chỉnh lý số liệu đối với một số đơn vị.
- **Tháng 8/2013:** Hoàn thành việc tính toán, xếp hạng các đối tượng; viết báo cáo tổng hợp và chuẩn bị cho việc công bố chính thức.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC

Bắt đầu từ năm 2013, trong các phiếu điều tra đã bổ sung nội dung cung cấp lại số liệu của ICT Index 2012 và yêu cầu giải trình nếu có sự khác biệt lớn giữa số liệu của 2013 và 2012. Cách làm này giúp giảm thiểu sự đột biến của số liệu thường xảy ra trong các năm trước. Tuy nhiên, qua xử lý các phiếu điều tra, chúng tôi thấy vẫn còn phổ biến một số sai sót sau trong quá trình thu thập và tổng hợp số liệu điều tra:

- + Hiểu sai về phạm vi điều tra, đặc biệt là khi lấy số liệu liên quan đến các cơ quan nhà nước như: tổng số cán bộ công chức, viên chức; tổng số máy tính sử dụng trong các cơ quan nhà nước v.v. Mặc dù ngay tại phần đầu của Phiếu điều tra đều đã có giải thích rất rõ về phạm vi lấy số liệu của các mục tin này, nhưng vẫn có một số đơn vị lấy số liệu (cán bộ công chức, viên chức; máy tính v.v.) của các đối tượng nằm ngoài phạm vi của cuộc điều tra như trường học, bệnh viện (đối với các tỉnh, thành phố) hoặc của các đơn vị trực thuộc ở địa phương (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ) v.v. để tổng hợp vào số liệu chung của đơn vị mình. Thậm chí có đơn vị còn kê khai số đơn vị trực thuộc nhiều hơn cả tổng số CBCNV của mình. Cách làm như vậy trước hết sẽ gây khó khăn cho chúng tôi khi xử lý (phải liên hệ lại với nơi cung cấp để yêu cầu rà soát và cung cấp lại số liệu hoặc tìm số liệu thay thế trong số liệu của các năm trước v.v.), sau đó là thiệt thòi cho đối tượng điều tra vì phần lớn các số liệu thêm vào đó đều chỉ làm cho độ sẵn sàng của đối tượng điều tra giảm đi.

Năm nay trong quá trình xử lý số liệu, Văn phòng BCD đã gửi công văn cho 04 bộ, CQNB (17.4%) và 23 tỉnh, thành phố (36.5%) yêu cầu bổ sung, rà soát lại số liệu. Căn cứ số liệu bổ sung, đã rà soát của các đơn vị, kết hợp cùng với số liệu của các năm trước, chúng tôi đã hiệu chỉnh số liệu của các đơn vị đó sao cho đảm bảo tính logic và sự hợp lý của số liệu. Với việc giữ ổn định hệ thống chỉ tiêu trong một số năm, chúng tôi hy vọng các năm sau, số lượng đơn vị phải bổ sung, rà soát lại số liệu sẽ giảm dần và chất lượng số liệu của các báo cáo sẽ tăng lên một cách đáng kể.

PHẦN 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT NĂM 2013

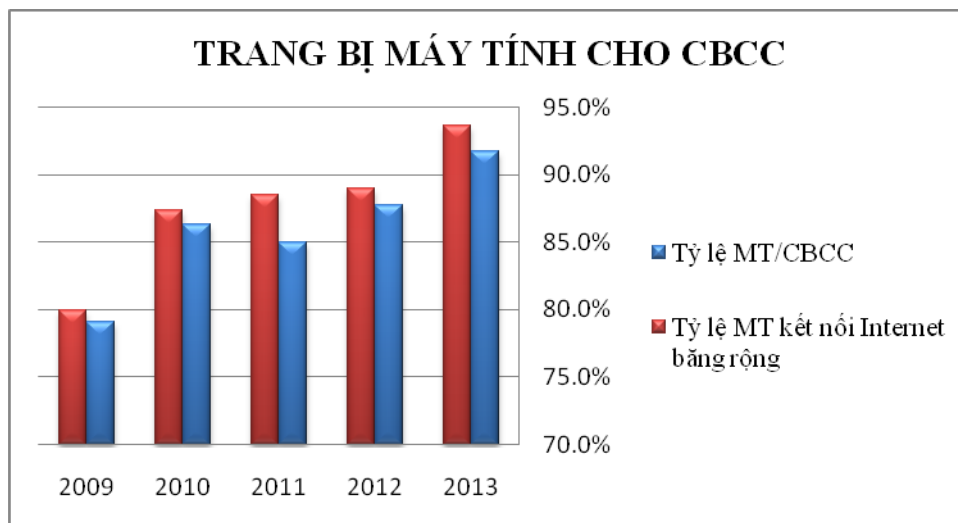
Trên cơ sở số liệu thu thập được từ các phiếu điều tra phục vụ cho đánh giá, xếp hạng ICT Index, chúng tôi cũng đã rút ra được một vài số liệu đáng quan tâm về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng điều tra. Thông qua các con số này, chúng ta có thể có được cái nhìn tương đối chính xác về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng trên nói riêng, cũng như của cả nước Việt Nam nói chung. Sau đây là một vài số liệu cùng một số biểu đồ về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT năm 2013 của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ:

a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Tỷ lệ máy tính/CBCC	0.92	0.88	0.85	0.86	0.79
2	Tỷ lệ MT kết nối Internet băng băng rộng	93.6%	89.0%	88.5%	87.3%	80.0%
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps	566	650	277	33	51
4	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin					
	Tỷ lệ máy tính cài PM phòng, chống virus	89.0%	80.4%			
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa	58.6%	73.5%			
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN	31.1%	39.9%			
5	Tỷ suất đầu tư năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VND	10,873,762	7,087,251	7,364,245	4,476,155	7,743,415
6	Tỷ suất đầu tư cho hạ tầng an toàn thông tin/CBCC, VND	2,058,358	2,693,822			

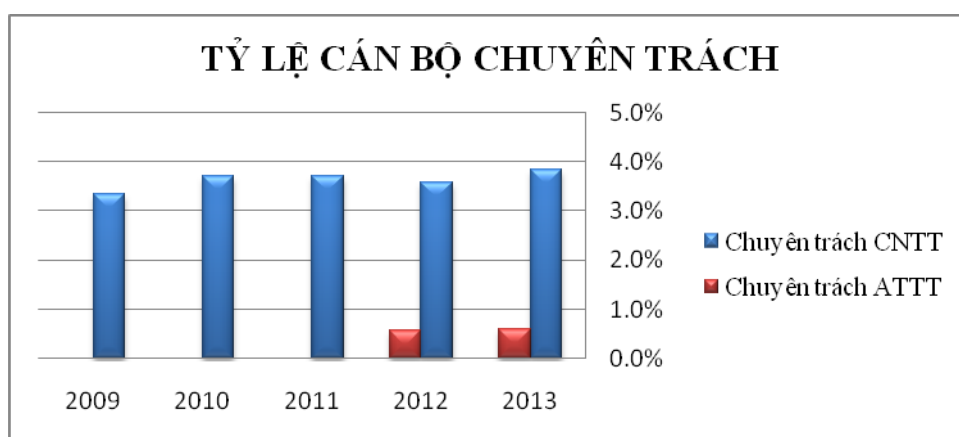
- Trang bị máy tính và kết nối Internet cho CBCC:



b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3.8%	3.6%	3.7%	3.7%	3.3%
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	0.6%	0.6%			
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên	96.3%	95.9%	90.4%	79.1%	88.49%
4	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	90.9%	88.1%	64.5%	90.1%	91.6%
5	Tỷ lệ CBCT được tập huấn về phần mềm nguồn mở	90.5%	86.2%	78.7%		
6	Tỷ lệ CBCT sử dụng thành thạo PMNM trong công việc	91.9%	86.8%	79.8%		
7	Tỷ lệ CBCC được đào tạo về phần mềm nguồn mở	48.2%	52.4%	64.5%		
8	Mức chi 1 năm cho đào tạo CNTT/CBCC, VND	673,298	281,354	354,512	1,020,178	237,743

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách:

**c. Ứng dụng CNTT**

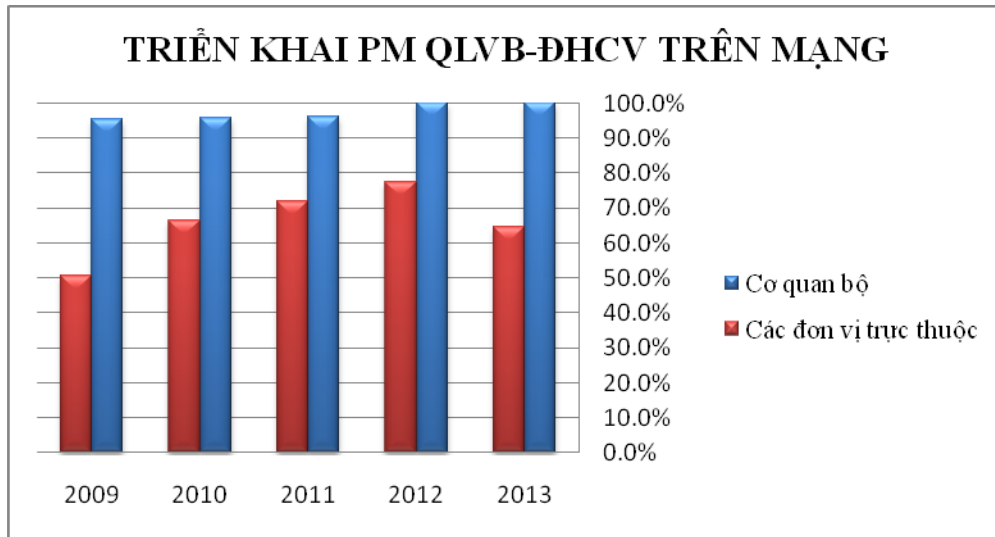
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ/CQNB					
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	100.0%	100.0%	96.0%	95.7%	95.5%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	87.0%	91.3%	88.0%	91.3%	86.4%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	82.6%	82.6%	68.0%	69.6%	68.2%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	95.7%	95.7%	96.0%	95.7%	95.5%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	69.6%	82.6%	76.0%	69.6%	63.6%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	87.0%	95.7%	88.0%	95.7%	90.9%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	100.0%	100.0%	100.0%	95.7%	95.5%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	100.0%	100.0%	100.0%	95.7%	95.5%
	<i>Chữ ký số</i>	60.9%	69.6%			
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc					
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	64.5%	77.4%	72.0%	66.3%	50.8%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	54.0%	56.3%	48.4%	53.6%	33.8%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	14.0%	21.2%	24.2%	23.8%	13.3%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	63.2%	73.9%	63.2%	70.4%	54.6%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	14.6%	20.1%	21.2%	21.5%	13.0%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	49.0%	55.6%	49.3%	52.5%	51.2%

	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	81.2%	85.2%	88.7%	86.2%	64.5%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	71.4%	83.8%	77.3%	70.9%	66.5%
	<i>Chữ ký số</i>	22.3%	27.4%			
3	Xây dựng các CSDL chuyên ngành					
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đã đưa vào khai thác, sử dụng</i>	237	124			
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng</i>	32	38			
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng</i>	27	19			
4	Sử dụng văn bản điện tử tại cơ quan bộ					
	a. Nội bộ					
	<i>Giấy mời họp</i>	91.3%	82.6%			
	<i>Tài liệu phục vụ cuộc họp</i>	91.3%	87.0%			
	<i>Văn bản để biết, để báo cáo</i>	100.0%	91.3%			
	<i>Thông báo chung toàn cơ quan</i>	95.7%	91.3%			
	<i>Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc</i>	100.0%	87.0%			
	b. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	<i>Văn bản hành chính</i>	65.2%	60.9%			
	<i>Hồ sơ công việc</i>	56.5%	43.5%			
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ</i>	69.6%	73.9%			
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp</i>	56.5%	47.8%			
5	Sử dụng văn bản điện tử tại các đơn vị trực thuộc					
	a. Nội bộ					
	<i>Giấy mời họp</i>	57.9%	61.8%			
	<i>Tài liệu phục vụ cuộc họp</i>	58.1%	70.2%			
	<i>Văn bản để biết, để báo cáo</i>	62.6%	73.8%			
	<i>Thông báo chung toàn cơ quan</i>	62.0%	73.8%			
	<i>Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc</i>	57.1%	69.0%			
	b. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	<i>Văn bản hành chính</i>	37.3%	34.4%			
	<i>Hồ sơ công việc</i>	31.6%	25.3%			
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ</i>	38.7%	28.3%			
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp</i>	31.1%	24.2%			
6	Triển khai phần mềm nguồn mở tại cơ quan Bộ					
	<i>Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice</i>	19.6%	25.6%	25.9%		
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird</i>	24.5%	21.1%	21.5%		
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Firefox</i>	88.0%	84.6%	82.4%		
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Unikey</i>	96.6%	95.3%	92.7%		
	<i>Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở</i>	13.3%	10.8%			
	<i>Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở</i>	28.5%	19.6%			
7	Triển khai phần mềm nguồn mở tại đơn vị chuyên trách CNTT					
	<i>Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice</i>	48.3%	44.5%	35.4%		
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird</i>	46.1%	45.0%	28.1%		
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Firefox</i>	93.9%	93.3%	88.5%		
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Unikey</i>	94.5%	96.7%	97.3%		
8	Tỷ lệ CBCC được cấp hộp thư điện tử chính thức	74.1%	69.7%	73.9%	72.2%	72.1%
9	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	72.9%	67.3%	72.1%	67.7%	72.1%
10	Tỷ lệ DV công trực tuyến/ TS dịch vụ công	88.2%	53.2%	83.9%	76.6%	46.9%
	trong đó:					
	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 1</i>	41.4%	21.6%	27.3%	78.3%	77.27%

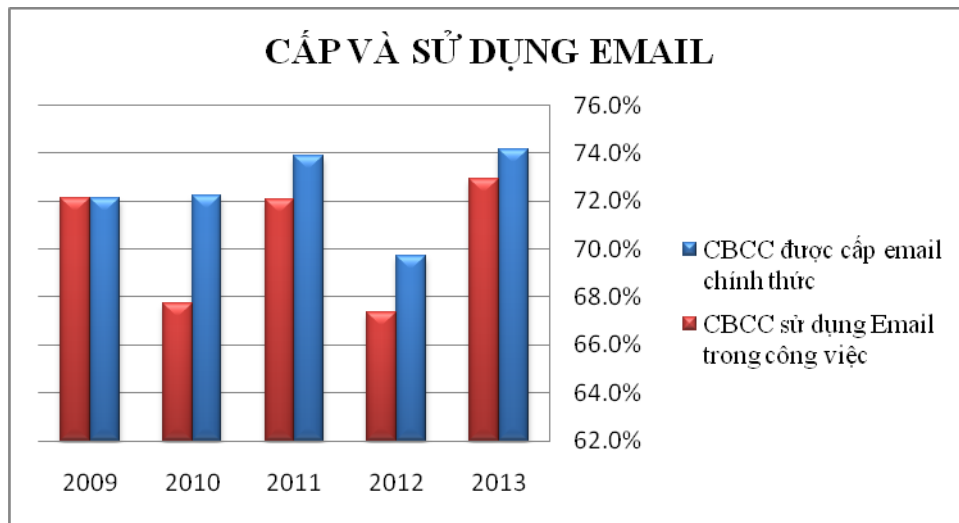
VIETNAM ICT INDEX 2013

	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 2	54.9%	77.7%	70.9%	78.3%	77.27%
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 3	3.1%	3.7%	1.3%	52.2%	36.36%
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4	0.6%	0.2%	0.5%	8.7%	0.0%
11	Tỷ lệ Bộ có website	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
12	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có website	37.3%	43.9%	35.3%	32.6%	27.2%
13	Mức chi 1 năm cho ứng dụng CNTT/CBCC, VNĐ	10,875,637	3,892,979	2,236,116	2,283,644	2,127,889

- Triển khai phần mềm Quản lý văn bản – Điều hành công việc qua mạng:

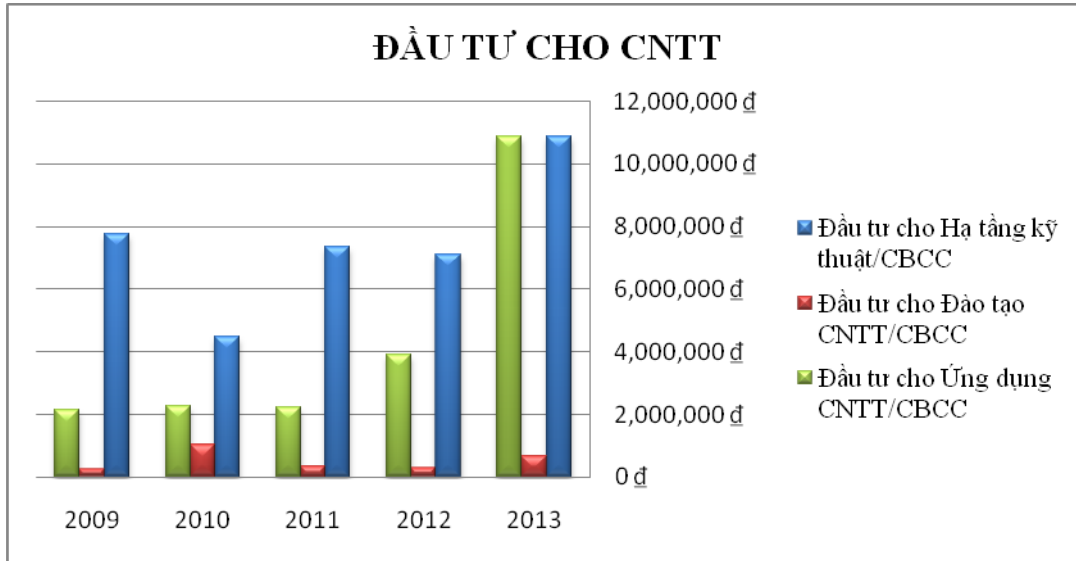


- Cấp và sử dụng e-mail:



- Đầu tư cho CNTT:

VIETNAM ICT INDEX 2013



d. Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Có Ban chỉ đạo CNTT	60.9%	65.2%	56.0%	60.9%	68.2%
	Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	85.7%	80.0%	85.7%	92.9%	86.7%
2	Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT	95.7%	100.0%	92.0%	95.7%	90.9%
3	Có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	78.3%	73.9%	88.0%	82.6%	90.9%
4	Có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	43.5%	39.1%	68.0%	69.6%	72.7%
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	56.5%	39.1%	76.0%	78.3%	77.3%
6	Có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh TTĐT nội bộ	69.6%	69.6%	96.0%	95.7%	86.4%
7	Có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử	69.6%	52.2%	76.0%	78.3%	
8	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	60.9%	60.9%	92.0%	87.0%	
9	Có quy chế về sử dụng email	69.6%	60.9%	92.0%		
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng phần mềm nguồn mở	13.0%	17.4%	52.0%		
11	Có chính sách đãi ngộ CB chuyên trách CNTT	21.7%	13.0%			
12	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có quy trình xử lý sự cố máy tính	20.8%	30.1%			

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

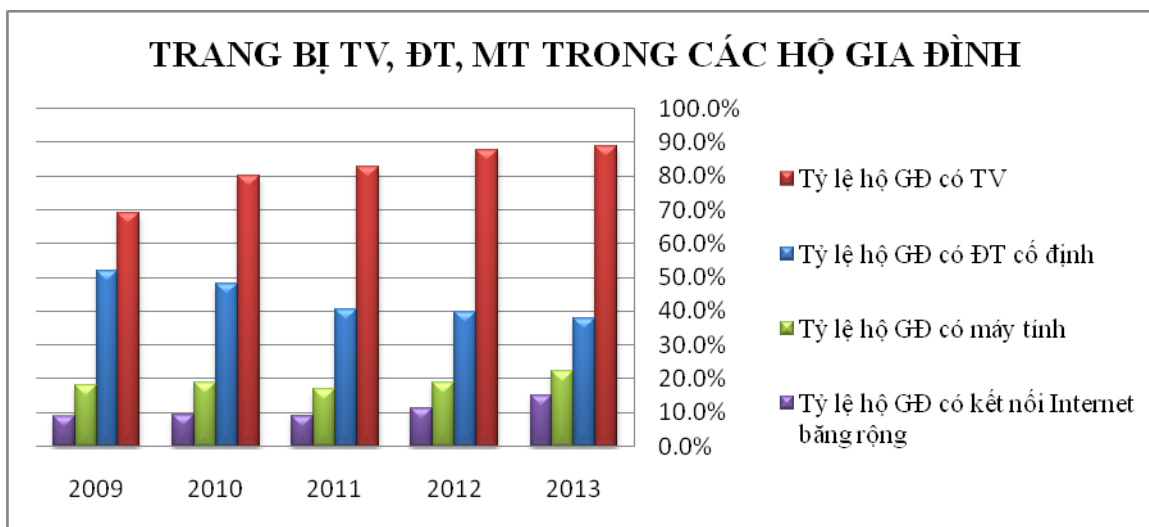
a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định	37.9%	39.9%	40.7%	48.1%	52.1%
2	Tỷ lệ hộ gia đình có TV	88.6%	87.5%	82.6%	80.1%	68.9%
3	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	22.1%	18.8%	16.8%	18.9%	18.2%
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	15.0%	11.3%	8.9%	9.3%	8.8%
5	Tỷ lệ MT/CBCC trong các CQNN của tỉnh, TP	0.60	0.58	0.38	0.31	0.30
6	Tỷ lệ MT trong các CQNN có kết nối Internet băng rộng	89.4%	88.8%	79.6%	73.5%	71.2%
7	Tỷ lệ tỉnh có Trung tâm dữ liệu	88.9%	88.9%			

VIETNAM ICT INDEX 2013

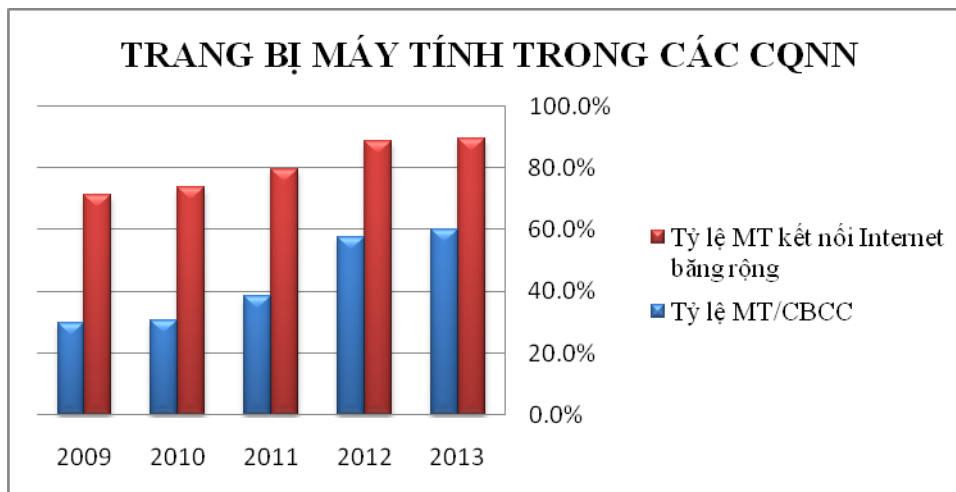
8	Giải pháp an toàn thông tin					
8.1	Tường lửa					
	Sở, ban, ngành	49.8%	47.3%			
	Quận, huyện	50.1%	49.1%			
8.2	Lọc thư rác					
	Sở, ban, ngành	40.2%	32.6%			
	Quận, huyện	43.4%	41.4%			
8.3	Phòng chống virus					
	Sở, ban, ngành	90.9%	83.0%			
	Quận, huyện	90.0%	79.9%			
9	Giải pháp an toàn dữ liệu					
9.1	SAN					
	Sở, ban, ngành	13.5%	11.2%			
	Quận, huyện	9.8%	9.2%			
9.2	NAS					
	Sở, ban, ngành	8.3%	7.3%			
	Quận, huyện	7.0%	7.2%			
9.3	DAS					
	Sở, ban, ngành	6.4%	6.7%			
	Quận, huyện	6.4%	7.5%			
10	Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các DN	0.31	0.27	0.48	0.27	0.14
11	Tỷ lệ các DN có kết nối Internet băng rộng	76.1%	56.2%	58.5%	59.8%	57.8%
12	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	2,102,092	3,663,820	1,859,193	1,519,692	659,173
13	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng ATTT/CBCC, VNĐ	221,475	250,058			

- Trang bị TV, điện thoại, máy tính trong các hộ gia đình:



- Trang bị máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh:

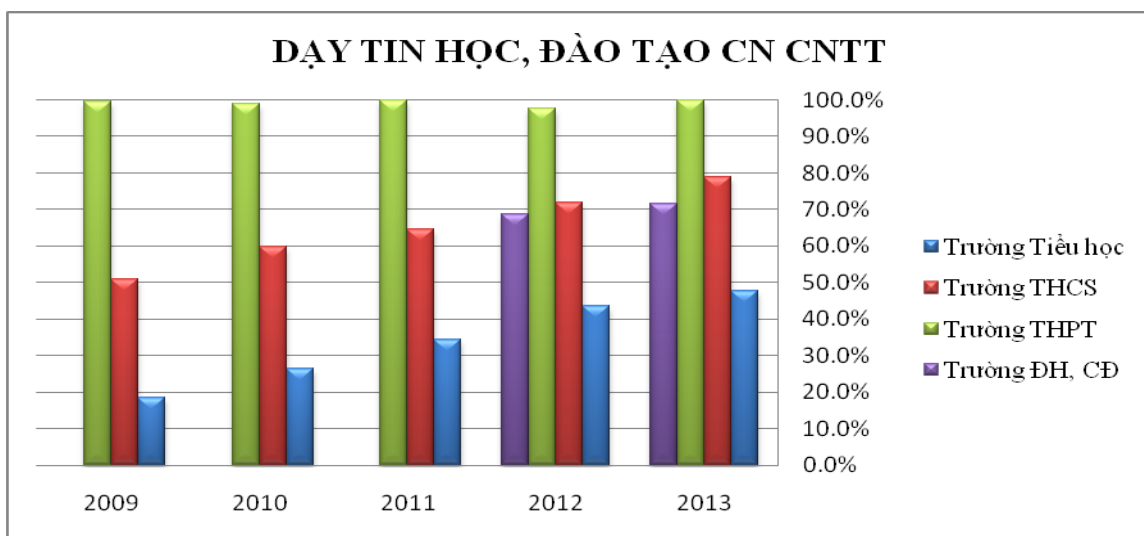
VIETNAM ICT INDEX 2013



b. Hạ tầng nhân lực

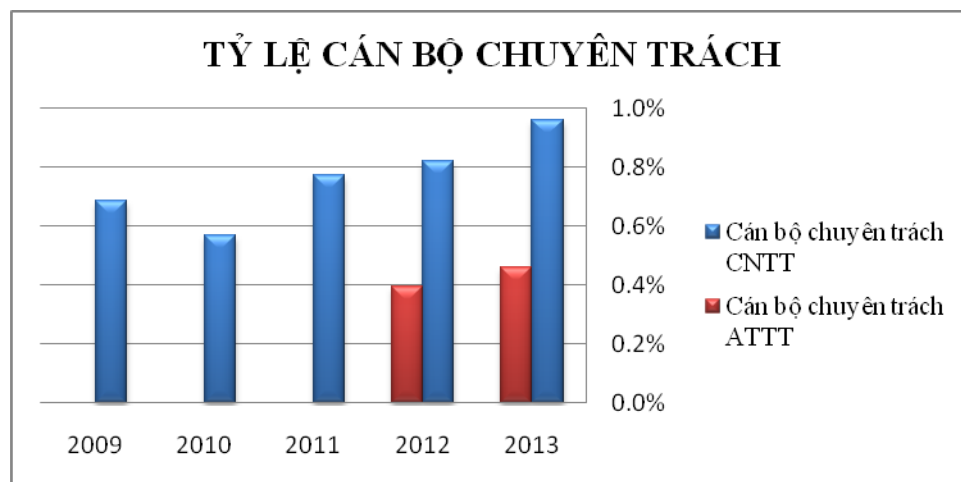
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học	47.6%	43.6%	34.4%	26.3%	18.6%
2	Tỷ lệ các trường THCS có giảng dạy tin học	78.9%	71.9%	64.4%	59.9%	51.0%
3	Tỷ lệ các trường THPT có giảng dạy tin học	99.7%	97.6%	100.0%	98.7%	99.3%
4	Tỷ lệ trường cao đẳng, đại học có chuyên ngành CNTT	71.5%	68.8%			
5	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	85.3%	81.1%	74.3%	76.4%	58.0%
6	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	1.0%	0.8%	0.8%	0.6%	0.7%
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT	0.5%	0.4%			
8	Tỷ lệ CBCC các sở TTTT được tập huấn về PMNM	96.1%	94.4%	89.1%		
9	Tỷ lệ CBCC các CQNN của tỉnh được tập huấn về PMNM	32.7%	28.0%	14.7%		
10	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBCCVC, VNĐ	146,131	131,067	133,838	145,767	113,397

- Dạy tin học trong nhà trường phổ thông và đào tạo chuyên ngành CNTT trong các trường đại học, cao đẳng:



VIETNAM ICT INDEX 2013

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách trong các cơ quan nhà nước của tỉnh:



c. Ứng dụng CNTT

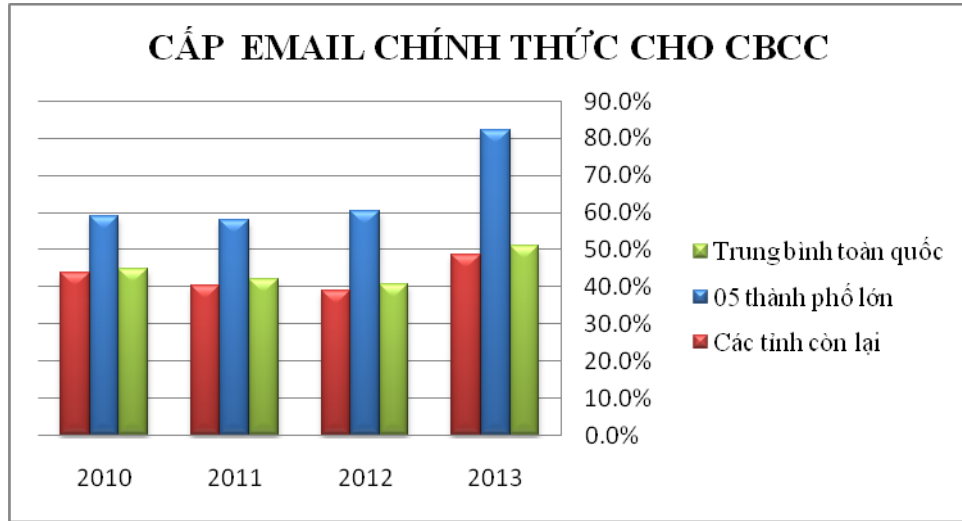
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức	51.1%	40.8%	42.0%	44.7%	
	Tỷ lệ CBCC của 05 TP được cấp hòm thư điện tử chính thức	82.3%	60.4%	58.1%	59.1%	
	Tỷ lệ trung bình CBCC của các tỉnh được cấp hòm thư điện tử	48.5%	38.8%	40.4%	43.7%	
2	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	49.7%	34.6%	43.2%	47.0%	37.0%
	Tỷ lệ CBCC của 05 TPTU sử dụng thư điện tử trong công việc	79.8%	56.8%	52.6%	55.3%	56.3%
	Tỷ lệ CBCC các tỉnh sử dụng thư điện tử trong công việc	47.1%	32.4%	42.4%	46.4%	35.3%
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có website	44.0%	21.2%	20.2%	23.4%	21.1%
4	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở các sở, ban, ngành					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	30.6%	31.3%	28.9%		
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	52.1%	48.2%	46.9%		
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	17.3%	20.5%	24.2%		
5	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các quận, huyện					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	42.8%	34.1%	30.6%		
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	47.7%	43.4%	38.4%		
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	9.5%	22.5%	31.0%		
6	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các phường, xã					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	23.7%	25.1%	19.3%		
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	47.9%	39.3%	40.4%		
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	28.3%	35.6%	40.3%		
7	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND tỉnh, TP					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	95.2%	96.8%	96.8%	92.1%	87.3%
	Quản lý VB - ĐH công việc trên mạng ở 05 thành phố TƯ	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
	Quản lý VB - ĐH công việc trên mạng ở các tỉnh còn lại	94.8%	96.6%	96.6%	91.4%	
	Hệ thống một cửa điện tử	41.3%	34.9%	38.1%	33.3%	
	Quản lý nhân sự	66.7%	63.5%	63.5%	50.8%	
	Quản lý TC-KT:	100.0%	100.0%	98.4%	88.9%	
	Quản lý TSCĐ	73.0%	76.2%	73.0%	63.5%	

	Ứng dụng chữ ký số	30.2%	11.1%			
8	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các sở, ban, ngành					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	75.3%	67.3%	60.3%	46.3%	49.2%
	Hệ thống một cửa điện tử	23.2%	16.8%	13.4%	8.8%	
	Quản lý nhân sự	46.5%	41.8%	39.5%	28.5%	
	Quản lý TC-KT:	89.6%	90.9%	89.2%	76.0%	
	Quản lý TSCĐ	56.5%	51.8%	46.2%	37.9%	
	Ứng dụng chữ ký số	22.7%	9.5%			
9	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND các quận, huyện					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	83.5%	78.6%	66.0%	49.4%	42.3%
	Hệ thống một cửa điện tử	54.2%	47.0%	41.1%	25.5%	
	Quản lý nhân sự	59.6%	54.9%	47.1%	42.1%	
	Quản lý TC-KT:	94.6%	95.5%	93.6%	85.9%	
	Quản lý TSCĐ	64.2%	65.5%	53.3%	44.4%	
	Ứng dụng chữ ký số	29.4%	10.1%			
10	Sử dụng văn bản điện tử tại Văn phòng UBND tỉnh					
	A. Nội bộ					
	Giấy mời họp	81.0%				
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	81.0%				
	Văn bản đề biết, đề báo cáo	81.0%				
	Thông báo chung của cơ quan	81.0%				
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	81.0%				
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính	63.5%				
	Hồ sơ công việc	55.6%				
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	74.6%				
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	69.8%				
11	Sử dụng văn bản điện tử tại các sở, ban, ngành					
	A. Nội bộ					
	Giấy mời họp	84.4%	82.1%			
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	86.7%	82.7%			
	Văn bản đề biết, đề báo cáo	88.8%	86.0%			
	Thông báo chung của cơ quan	87.3%	79.5%			
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	89.0%	83.6%			
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính	72.0%	64.0%			
	Hồ sơ công việc	62.1%	45.4%			
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	66.7%	55.1%			
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	80.4%	72.0%			
12	Sử dụng văn bản điện tử tại các quận, huyện					
	A. Nội bộ					
	Giấy mời họp	85.4%	85.1%			
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	87.6%	83.2%			
	Văn bản đề biết, đề báo cáo	89.0%	87.1%			
	Thông báo chung của cơ quan	86.9%	82.9%			
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	90.4%	89.1%			
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	Văn bản hành chính	75.2%	69.3%			

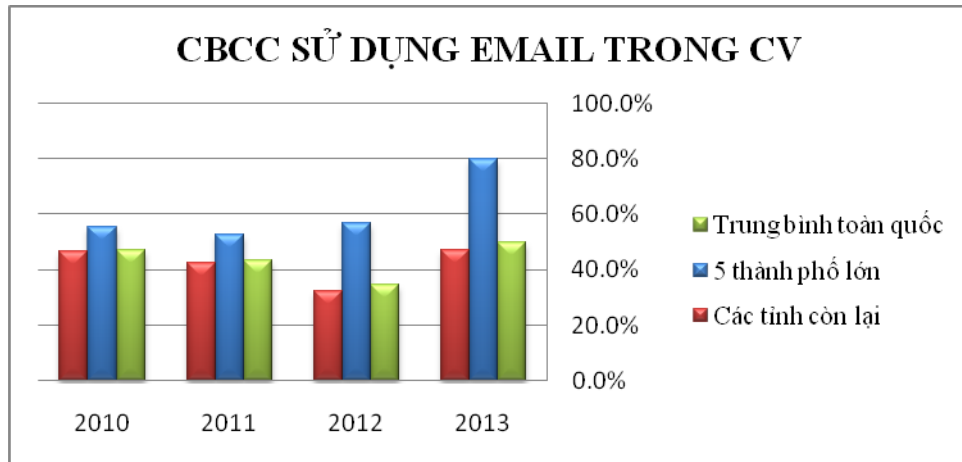
	Hồ sơ công việc	66.5%	51.9%			
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	60.8%	42.5%			
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	83.2%	76.4%			
13	Ứng dụng PM mã nguồn mở					
	Tại các cơ quan của tỉnh, TP:					
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice	43.7%	38.1%	30.7%		
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird	38.4%	32.6%	27.9%		
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox	89.8%	84.3%	66.9%		
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey	94.0%	94.4%	87.5%		
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM	22.9%	16.2%			
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	25.3%	19.4%			
	Tỷ lệ CBCC các CQ của tỉnh sử dụng các PM trên trong công việc	62.5%	43.6%	20.5%		
	Tại Sở TTTT:					
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice	87.7%	82.6%	83.3%		
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird	81.1%	74.3%	75.3%		
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox	98.7%	95.5%	94.9%		
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey	99.5%	99.2%	98.8%		
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM	49.3%	46.4%			
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	52.1%	39.2%			
14	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Website/Cổng TTĐT	100.0%	100.0%	98.4%	98.4%	96.8%
15	Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh:					
	PM nguồn mở	30.2%	33.3%			
	PM nguồn đóng	69.8%	66.7%			
16	Tỷ lệ DV công trực tuyến/Tổng số DV công	96.1%	93.8%	85.9%	55.6%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 1	19.6%	21.3%	23.0%		
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 2	78.6%	78.8%	75.7%		
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 3	1.7%	1.6%	1.3%		
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 4	0.03%	0.02%	0.01%		
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở 05 TPTU	76.6%	94.3%	73.0%		
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở các tỉnh	80.7%	79.2%	77.4%		
16	DV công trực tuyến ưu tiên theo quyết định 1605/QĐ-TTg đạt từ mức 3 trở lên					
	Đăng ký kinh doanh	47.6%	44.4%			
	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện	33.3%	28.6%			
	Cấp giấy phép xây dựng	39.7%	38.1%			
	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	22.2%	25.4%			
	Cấp giấy phép đầu tư	34.9%	33.3%			
	Cấp giấy đăng ký hành nghề y, dược	23.8%	19.0%			
	Lao động việc làm	7.9%	7.9%			
	Cấp, đổi giấy phép lái xe	22.2%	23.8%			
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	14.3%	14.3%			
	Đăng ký tạm trú, tạm vắng	17.5%	19.0%			
17	Tỷ lệ sở, ngành, quận, huyện có website	84.6%	78.9%			
18	Tỷ lệ DN có website	44.0%	21.2%	20.2%	23.4%	
19	Tỷ lệ chi cho UD CNTT/CBCC, VNĐ	1,768,894	4,750,511	1,831,967	1,045,941	540,619

- Cấp địa chỉ e-mail chính thức cho CBCC:

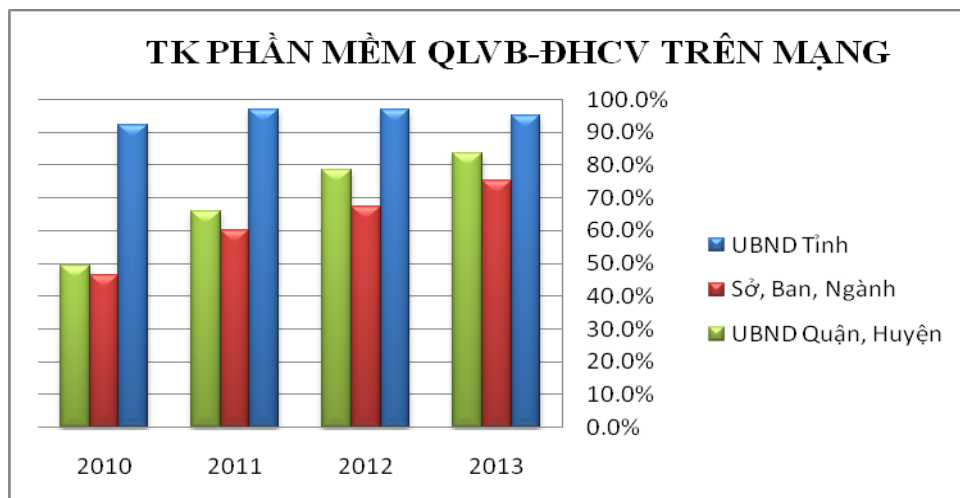
VIETNAM ICT INDEX 2013



- CBCC sử dụng e-mail trong công việc:

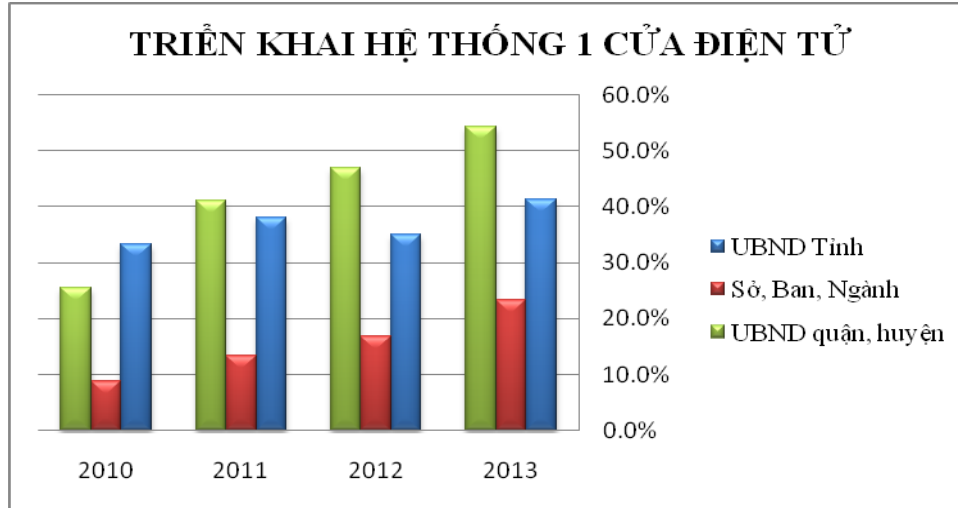


- Triển khai phần mềm Quản lý văn bản – Điều hành công việc trên mạng:



VIETNAM ICT INDEX 2013

- Triển khai hệ thống 1 cửa điện tử:



d. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/10.000 dân	1.8	1.9	1.5	2.6	2.6
2	Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/10.000 dân	40.4	44.1	40.5	16.9	17.8
3	Tỷ lệ doanh thu/CBNV các DN CNTT, VNĐ	1,447,395,265	646,479,249	558,632,276		

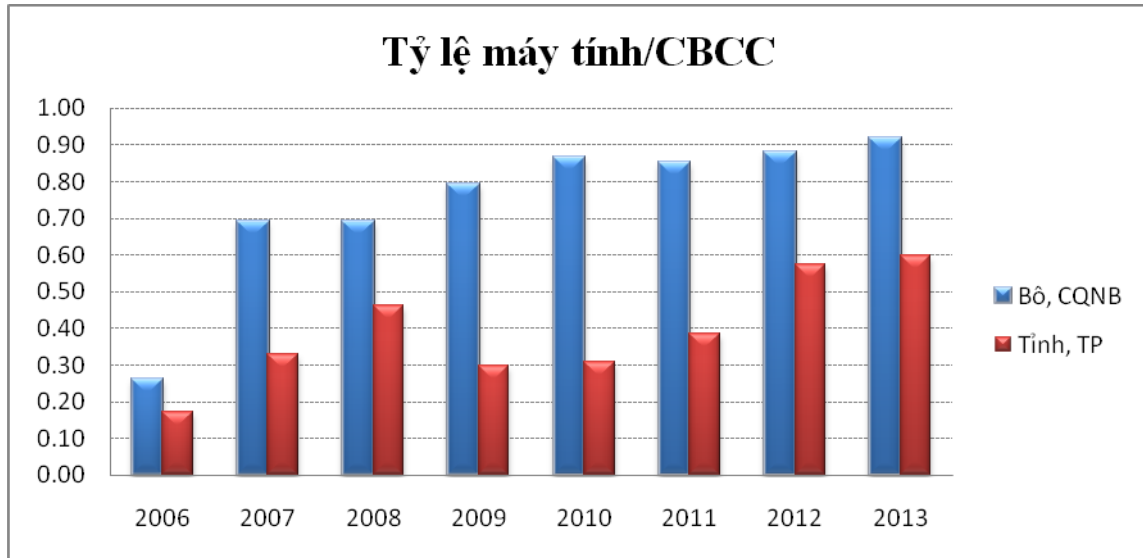
e. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2013	2012	2011	2010	2009
1	Có Ban chỉ đạo CNTT	95.2%	92.1%	77.8%	84.1%	77.8%
	Ban chỉ đạo có hoạt động	90.0%	93.1%	70.2%	90.6%	79.6%
2	Có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT	96.8%	95.2%	96.8%		
3	Có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	92.1%	88.9%	98.4%	95.2%	90.5%
4	Có cơ chế, chính sách khuyến khích PT và UD CNTT	74.6%	57.1%	79.4%	65.1%	68.3%
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT	58.7%	46.0%	65.1%	71.4%	79.4%
6	Có quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý VB điện tử	71.4%	55.6%	81.0%	74.6%	
7	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	81.0%	65.1%	93.7%	87.3%	
8	Có chính sách thu hút DN tham gia thúc đẩy UD CNTT	42.9%	31.7%	65.1%	63.5%	
9	Có quy chế sử dụng thư điện tử	76.2%	63.5%	87.3%		
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng PMNM	47.6%	36.5%	55.6%		
11	Có quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng chuyên dùng của tỉnh hoặc CPNet	38.1%	25.4%			
12	Có quy định đảm bảo ATTT trong hoạt động ứng dụng CNTT	57.1%	46.0%			
13	Có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ chuyên trách CNTT	33.3%	27.0%			
14	Sở, ban, ngành, quận, huyện có ban hành quy trình xử lý sự cố máy tính	40.9%	27.9%			

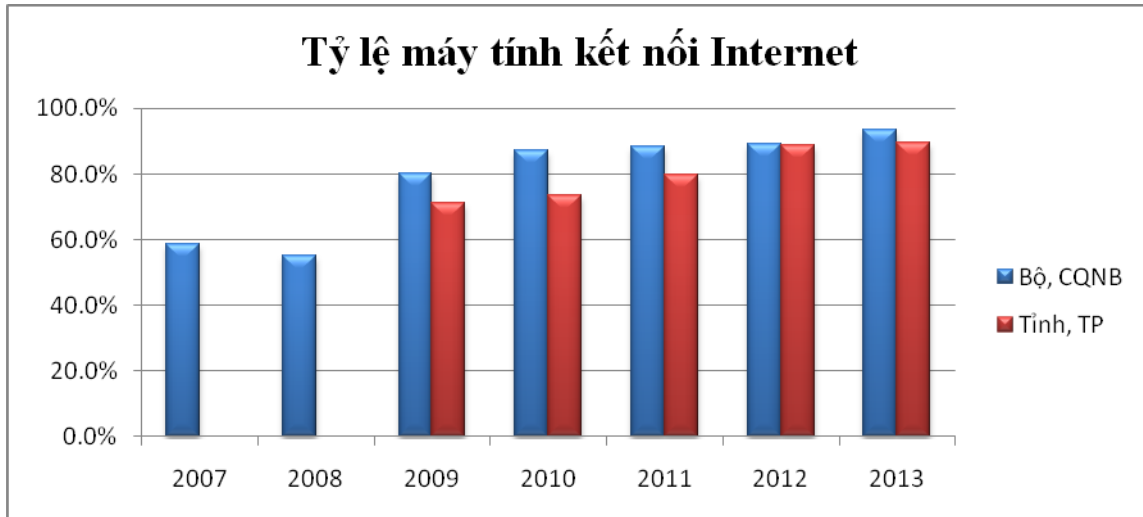
III. TỔNG HỢP CHUNG

Sau đây là một vài biểu đồ so sánh thực trạng ứng dụng CNTT của các bộ, cơ quan ngang bộ với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Tỷ lệ máy tính/CBCC:

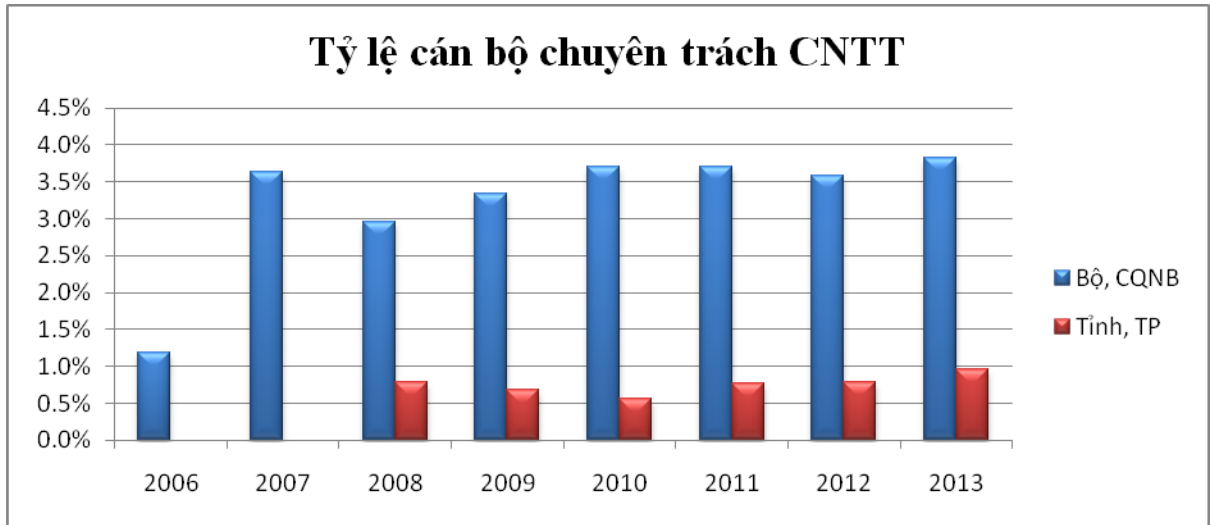


- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet:

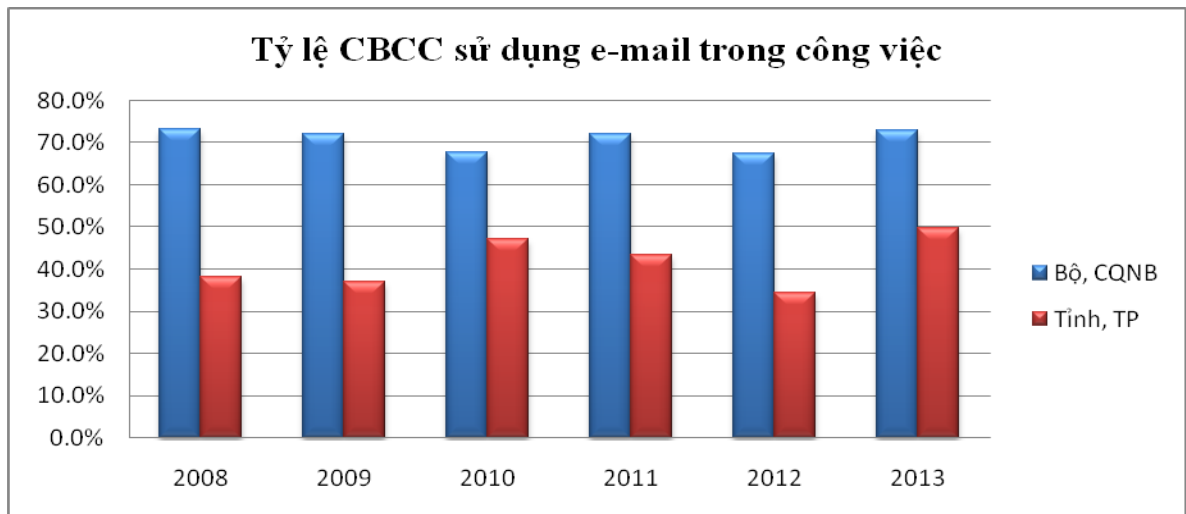


- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT:

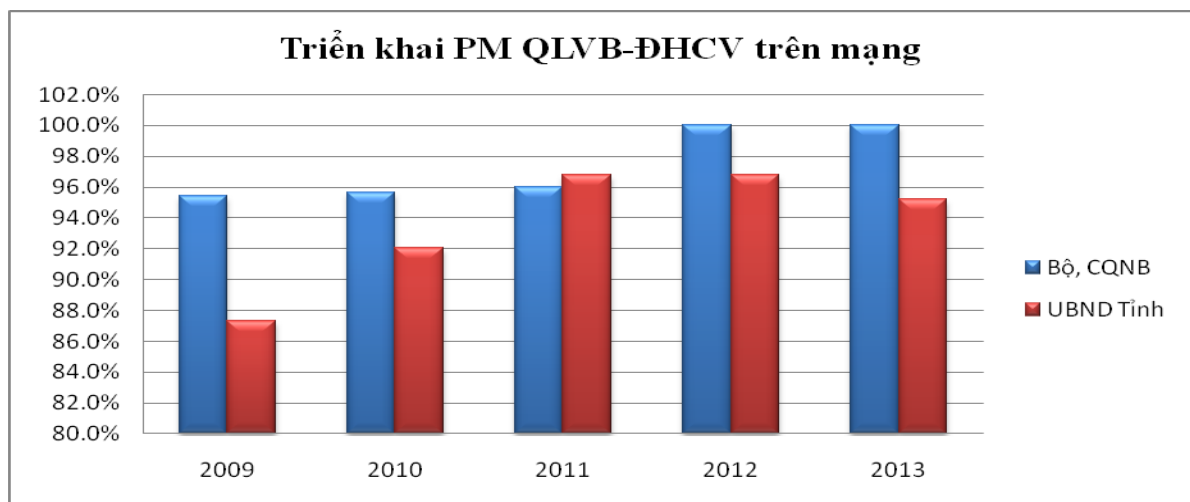
VIETNAM ICT INDEX 2013



- Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc:



- Triển khai phần mềm Quản lý văn bản - Điều hành công việc trên mạng:



PHẦN 3 - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG VIETNAM ICT INDEX 2013

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, điều chỉnh v.v, chúng tôi đã tiến hành tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về thủ tục hành chính của từng bộ, ngành, tỉnh, thành phố công bố công khai trên website của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của các năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng 100%). Ngoài ra, đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở logic để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng giảm đó, thì chúng tôi sẽ sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng chính số liệu của các năm đó để thay thế cho số liệu bị đột biến.

Cùng với chỉ số chính ICT Index, chúng tôi cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đơn vị có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là các bảng xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2013 của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

VIETNAM ICT INDEX 2013

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Tài chính	0.71	0.82	0.81	0.89	0.7987	1	2	5
2	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.79	0.73	0.75	0.93	0.7829	2	9	3
3	Bộ Công Thương	0.74	0.75	0.68	0.93	0.7554	3	1	1
4	Bộ Nội vụ	0.50	0.91	0.63	0.93	0.7267	4	3	15
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.56	0.72	0.60	0.93	0.6785	5	5	4
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	0.61	0.70	0.55	0.86	0.6626	6	4	7
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.60	0.77	0.39	0.87	0.6340	7	10	8
8	Bộ Tư pháp	0.63	0.76	0.49	0.64	0.6330	8	12	10
9	Bộ NN&PTNT	0.42	0.66	0.64	0.88	0.6265	9	8	11
10	Bộ LDTB&XH	0.60	0.62	0.66	0.62	0.6254	10	11	13
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.57	0.53	0.67	0.74	0.6163	11	15	12
12	Bộ Ngoại Giao	0.41	0.63	0.60	0.88	0.6021	12	7	2
13	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.60	0.59	0.45	0.83	0.5888	13	17	19
14	Bộ Y Tế	0.53	0.59	0.51	0.77	0.5801	14	14	9
15	Bộ Xây dựng	0.45	0.59	0.54	0.83	0.5796	15	6	6
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.64	0.67	0.52	0.23	0.5491	16	18	20
17	Đài Truyền hình Việt Nam	0.45	0.40	0.44	0.65	0.4635	17	16	14
18	Bộ Giao thông vận tải	0.42	0.49	0.53	0.19	0.4356	18	19	16
19	Đài Tiếng Nói Việt Nam	0.19	0.65	0.33	0.59	0.4279	19	#N/A	18
20	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0.30	0.74	0.11	0.33	0.3808	20	#N/A	22
21	Ủy ban dân tộc	0.35	0.31	0.55	0.24	0.3778	21	20	21
22	Thông tấn xã VN	0.26	0.51	0.33	0.27	0.3563	22	21	24
23	Bộ VHTT&DL	0.11	0.35	0.12	0.44	0.2365	23	22	17
24	Thanh tra Chính phủ						#N/A	13	23

VIETNAM ICT INDEX 2013

25	Viện hàn lâm KHXH Việt Nam					#N/A	23	25
----	----------------------------	--	--	--	--	------	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
 (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (8-10) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

b) Xếp hạng theo lĩnh vực**HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

TT	Tên Bộ/CQN	TLMT/ CBCC	TLMT kết nối Int.	TL bảng thông Int./ CBCC	TL ĐVTT kết nối WAN của Bộ, CPNet	TL Sở CN kết nối HTTT của Bộ	Hệ thống ATT	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
									2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	1.37	90.5%	1,070	100.0%	100.0%	18.63	0.7945	1	13	5
2	Bộ Công Thương	1.22	98.6%	1,051	100.0%	100.0%	9.73	0.7411	2	2	1
3	Bộ Tài chính	1.03	90.5%	562	100.0%	100.0%	16.51	0.7120	3	1	2
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.98	100.0%	3,856	2.4%	100.0%	5.59	0.6443	4	11	9
5	Bộ Tư pháp	1.12	100.0%	313	50.0%	100.0%	12.00	0.6276	5	21	6
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.36	100.0%	518	33.9%	100.0%	6.96	0.6143	6	6	4
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.08	100.0%	123	53.1%	100.0%	8.93	0.6007	7	9	8
8	Bộ LĐTB&XH	1.00	96.8%	698	50.0%	100.0%	8.35	0.5987	8	8	15
9	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.87	100.0%	0	0.0%	100.0%	29.10	0.5951	9	10	19
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.17	100.0%	1,650	50.0%	0.0%	20.00	0.5722	10	17	13
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.11	100.0%	1,099	54.8%	33.3%	13.00	0.5626	11	7	3
12	Bộ Y Tế	1.11	100.0%	1,012	2.4%	100.0%	3.57	0.5288	12	4	17
13	Bộ Nội vụ	0.98	97.9%	245	62.5%	0.0%	20.00	0.5004	13	12	11

VIETNAM ICT INDEX 2013

14	Bộ Xây dựng	1.04	100.0%	1,114	36.5%	0.0%	10.08	0.4503	14	3	10
15	Đài Truyền hình Việt Nam	0.85	97.1%	536	51.3%	20.6%	9.32	0.4459	15	18	16
16	Bộ NN&PTNT	0.86	94.3%	1,079	41.7%	11.1%	7.81	0.4226	16	14	14
17	Bộ Giao thông vận tải	0.81	95.4%	327	17.3%	50.8%	8.79	0.4174	17	16	12
18	Bộ Ngoại Giao	1.26	34.1%	1,657	51.7%	2.9%	17.10	0.4099	18	5	7
19	Ủy ban dân tộc	1.00	100.0%	366	7.9%	0.0%	7.24	0.3484	19	19	18
20	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0.83	100.0%	108	20.0%	0.0%	1.98	0.3030	20	#N/A	24
21	Thông tấn xã VN	0.72	35.3%	943	52.9%	0.0%	10.14	0.2610	21	20	23
22	Đài Tiếng Nói Việt Nam	0.50	87.0%	0	0.0%	0.0%	2.63	0.1884	22	#N/A	21
23	Bộ VHTT&DL	0.20	76.5%	0	0.6%	0.0%	0.55	0.1084	23	23	20
24	Thanh tra Chính phủ								#N/A	15	25
25	Viện hàn lâm KHXH Việt Nam								#N/A	22	22

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
(4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng
(5) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
(6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ và CPNet
(7) Tỷ lệ các Sở chuyên ngành kết nối hệ thống thông tin của Bộ
(8) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
(9) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
(10-12) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

HẠ TẦNG NHÂN LỰC

TT	Tên Bộ/CQNB	TL CBCT CNTT	TL CBCT ATTT	TL CBCT trình độ từ CĐ	TL CBCC biết SDMT	TL CBCT sử dụng PMNM	TL CBCC được HDSĐ PMNM	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
									2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Nội vụ	11.8%	1.8%	100.0%	100.0%	100.0%	63.4%	0.9070	1	2	20
2	Bộ Tài chính	6.7%	0.8%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.8183	2	3	5
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7.0%	0.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7669	3	4	1

VIETNAM ICT INDEX 2013

4	Bộ Tư pháp	4.0%	0.6%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7637	4	1	6
5	Bộ Công Thương	7.6%	1.3%	89.8%	100.0%	100.0%	69.4%	0.7464	5	6	3
6	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	6.7%	1.7%	100.0%	83.3%	100.0%	33.3%	0.7377	6	#N/A	23
7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	4.5%	0.4%	96.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7269	7	5	4
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.0%	0.4%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7207	8	12	10
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.8%	1.9%	100.0%	100.0%	42.8%	28.6%	0.7049	9	10	14
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.9%	2.2%	100.0%	98.0%	58.6%	17.0%	0.6667	10	20	25
11	Bộ NN&PTNT	1.7%	1.0%	100.0%	100.0%	82.6%	61.0%	0.6590	11	13	19
12	Đài Tiếng Nói Việt Nam	3.9%	0.0%	100.0%	90.0%	100.0%	70.0%	0.6486	12	#N/A	8
13	Bộ Ngoại Giao	4.6%	0.5%	100.0%	100.0%	100.0%	20.0%	0.6305	13	14	9
14	Bộ LĐT&XH	4.4%	0.9%	100.0%	93.4%	100.0%	4.4%	0.6193	14	16	17
15	Bộ Xây dựng	1.7%	0.9%	100.0%	100.0%	100.0%	3.7%	0.5944	15	15	12
16	Bộ Y Tế	5.7%	0.9%	100.0%	100.0%	70.0%	5.7%	0.5902	16	19	7
17	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2.4%	0.5%	91.3%	100.0%	91.3%	59.5%	0.5859	17	17	22
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.2%	0.0%	100.0%	100.0%	100.0%	2.2%	0.5338	18	9	2
19	Thông tấn xã VN	5.9%	1.3%	92.9%	67.3%	80.0%	0.0%	0.5148	19	21	21
20	Bộ Giao thông vận tải	2.8%	0.4%	96.4%	98.5%	75.9%	2.6%	0.4923	20	18	16
21	Đài Truyền hình Việt Nam	0.3%	0.1%	92.3%	100.0%	46.2%	37.5%	0.3983	21	11	13
22	Bộ VH&DL	0.7%	0.2%	100.0%	17.3%	93.6%	5.1%	0.3509	22	22	15
23	Ủy ban dân tộc	5.0%	1.0%	76.2%	100.0%	23.8%	4.8%	0.3132	23	8	11
24	Thanh tra Chính phủ								#N/A	7	18
25	Viện hàn lâm KHXH Việt Nam								#N/A	23	24

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
(4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
(5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
(6) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
(7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách được đào tạo và sử dụng thành thạo PMNM
(8) Tỷ lệ cán bộ công chức được hướng dẫn sử dụng PMNM
(9) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
(10-12) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

VIETNAM ICT INDEX 2013

ỨNG DỤNG

TT	Tên Bộ/CQNB	TK UDCB tại CQB	TK UDCB tại DVTT	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VBĐT	Sử dụng PMNM	TL CBCC được cấp email	TL CBCC sử dụng email	Tin học hóa TTHC	Dịch vụ công trực tuyến	Cổng TTĐT	Chỉ số UD	Xếp hạng		
													2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Bộ Tài chính	18.60	11.00	41.60	17.23	6.33	83.9%	83.9%	1.51	3.61	26.20	0.8081	1	3	9
2	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	14.00	10.49	25.00	17.00	16.67	100.0%	100.0%	1.05	3.59	24.02	0.7452	2	5	5
3	Bộ Công Thương	10.40	4.95	20.00	17.00	1.81	100.0%	100.0%	1.99	3.97	24.61	0.6812	3	1	1
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10.00	5.35	23.30	15.00	2.55	100.0%	100.0%	1.00	6.43	25.28	0.6717	4	12	13
5	Bộ LĐT&XH	10.40	2.84	8.70	16.24	1.00	100.0%	79.9%	1.02	2.11	24.72	0.6588	5	7	10
6	Bộ NN&PTNT	9.00	4.90	26.50	14.80	1.25	92.6%	84.3%	1.22	2.16	24.83	0.6422	6	6	4
7	Bộ Nội vụ	10.40	6.95	11.80	14.65	0.96	100.0%	97.0%	2.00	2.05	25.00	0.6316	7	10	18
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.20	5.19	12.00	13.24	4.18	100.0%	100.0%	2.00	3.04	23.00	0.5966	8	9	6
9	Bộ Ngoại Giao	11.40	5.03	14.50	12.03	1.25	100.0%	100.0%	1.40	4.48	22.54	0.5957	9	4	2
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.80	5.17	10.20	13.00	1.01	100.0%	100.0%	1.00	2.19	23.54	0.5497	10	2	7
11	Ủy ban dân tộc	6.00	2.68	0.10	13.00	0.96	100.0%	100.0%	2.00	4.20	24.21	0.5496	11	19	17
12	Bộ Xây dựng	9.00	6.70	18.00	6.96	2.41	100.0%	100.0%	1.41	1.10	25.18	0.5406	12	8	3
13	Bộ Giao thông vận tải	9.00	7.35	1.20	12.62	4.88	92.1%	88.4%	1.05	3.36	23.58	0.5345	13	14	12
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.20	4.19	7.50	14.71	0.71	100.0%	91.2%	0.26	3.54	25.36	0.5197	14	13	15
15	Bộ Y Tế	8.60	2.14	3.50	10.00	1.10	70.9%	70.9%	1.00	3.08	23.38	0.5087	15	17	8
16	Bộ Tư pháp	8.00	3.80	2.20	15.00	5.44	100.0%	100.0%	0.18	2.70	24.64	0.4938	16	11	11
17	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6.20	3.08	4.10	4.00	45.30	50.6%	50.6%	2.00	2.23	23.48	0.4462	17	21	21
18	Đài Truyền hình Việt Nam	8.40	5.71	8.00	5.00	2.10	95.0%	95.0%	1.55	0.00	22.51	0.4407	18	16	19
19	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8.00	6.75	0.50	6.91	2.01	74.8%	58.8%	1.00	3.00	21.78	0.3923	19	18	16
20	Thông tấn xã VN	5.20	4.23	8.00	4.03	0.77	100.0%	100.0%	1.33	0.00	15.69	0.3299	20	22	24
21	Đài Tiếng Nói Việt Nam	7.40	2.82	2.50	9.00	1.79	67.4%	87.0%	1.30	0.00	18.21	0.3289	21	#N/A	20
22	Bộ VH&DL	5.00	0.52	6.50	8.69	1.02	11.3%	12.2%	0.00	3.00	17.00	0.1178	22	20	14
23	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	4.00	2.12	0.00	4.60	2.08	43.3%	43.3%	0.00	0.00	16.80	0.1051	23	#N/A	22
24	Thanh tra Chính phủ												#N/A	15	23
25	Viện hàn lâm KHXH Việt Nam												#N/A	23	25

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

VIETNAM ICT INDEX 2013

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ
 (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc
 (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
 (6) Sử dụng văn bản điện tử
 (7) Sử dụng PMNM
 (8) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hòm thư điện tử
 (9) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc
 (10) Tin học hóa các thủ tục hành chính
 (11) Triển khai dịch vụ công trực tuyến
 (12) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ
 (13) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website
 (14) Chỉ số ứng dụng CNTT 2012
 (15-17) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC - CHÍNH SÁCH

TT	Tên Bộ/CQN	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.00	8.05	3.00	0.9349	1	4	1
2	Bộ Nội vụ	3.00	8.00	3.00	0.9333	2	1	8
3	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.00	8.00	3.00	0.9333	2	11	1
4	Bộ Công Thương	3.00	7.76	3.00	0.9253	4	2	1
5	Bộ Tài chính	2.00	10.00	3.00	0.8889	5	13	12
6	Bộ Ngoại Giao	2.50	8.00	3.00	0.8778	6	8	1
7	Bộ NN&PTNT	3.00	6.25	3.00	0.8750	7	3	8
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.00	6.00	3.00	0.8667	8	6	1
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.00	9.18	3.00	0.8615	9	5	11
10	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	3.00	5.00	3.00	0.8333	10	10	1
11	Bộ Xây dựng	3.00	5.00	3.00	0.8333	10	7	8

VIETNAM ICT INDEX 2013

12	Bộ Y Tế	3.00	3.14	3.00	0.7714	12	9	1
13	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.50	4.00	3.00	0.7444	13	14	15
14	Đài Truyền hình Việt Nam	1.00	6.26	3.00	0.6530	14	15	12
15	Bộ Tư pháp	1.00	6.00	3.00	0.6444	15	17	14
16	Bộ LDTB&XH	2.00	2.00	3.00	0.6222	16	16	16
17	Đài Tiếng Nói Việt Nam	2.00	1.00	3.00	0.5889	17	#N/A	17
18	Bộ VH TT&DL	1.00	0.00	3.00	0.4444	18	20	24
19	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0.00	0.00	3.00	0.3333	19	#N/A	18
20	Thông tấn xã VN	1.00	4.69	2.00	0.2673	20	18	21
21	Ủy ban dân tộc	1.00	4.00	2.00	0.2444	21	23	25
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.00	3.46	2.00	0.2266	22	22	22
23	Bộ Giao thông vận tải	1.00	2.31	2.00	0.1880	23	19	19
24	Thanh tra Chính phủ					#N/A	12	22
25	Viện hàn lâm KHXH Việt Nam					#N/A	21	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của Bộ
 (4) Cơ chế - chính sách cho ứng dụng CNTT của Bộ
 (5) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách 2012
 (7-9) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
								2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SẴNG Ở MỨC KHẢ										
1	Đà Nẵng	0.64	0.83	0.82	0.42	1.00	0.7181	1	1	1
2	Tp. Hồ Chí Minh	0.69	0.82	0.64	0.30	0.97	0.6615	2	2	2
3	Bắc Ninh	0.42	0.80	0.57	0.68	0.97	0.6396	3	9	3

VIETNAM ICT INDEX 2013

4	Hà Nội	0.61	0.72	0.57	0.25	0.91	0.5889	4	10	7
5	Lào Cai	0.47	0.72	0.70	0.17	1.00	0.5715	5	6	12
6	Thừa Thiên Huế	0.53	0.70	0.65	0.12	0.95	0.5616	6	7	5
7	Nghệ An	0.53	0.79	0.60	0.09	0.92	0.5563	7	3	4
8	Bà Rịa Vũng Tàu	0.54	0.67	0.49	0.27	0.98	0.5536	8	8	19
9	Thái Nguyên	0.50	0.78	0.55	0.15	0.94	0.5508	9	25	9
10	Hải Phòng	0.45	0.72	0.56	0.11	1.00	0.5266	10	4	11
11	Bình Dương	0.39	0.73	0.50	0.16	1.00	0.5052	11	27	13
12	Thanh Hoá	0.36	0.78	0.56	0.05	1.00	0.5010	12	15	16
13	Quảng Ninh	0.42	0.65	0.52	0.16	0.92	0.4957	13	14	6
14	Cần Thơ	0.46	0.67	0.49	0.12	0.89	0.4941	14	12	8
15	Hà Tĩnh	0.34	0.72	0.51	0.11	1.00	0.4857	15	5	18
16	Đồng Tháp	0.37	0.64	0.47	0.16	0.89	0.4632	16	28	23
17	Khánh Hoà	0.38	0.78	0.42	0.09	0.80	0.4595	17	18	17
18	An Giang	0.29	0.75	0.46	0.10	0.94	0.4589	18	19	14
19	Lâm Đồng	0.37	0.66	0.44	0.08	0.93	0.4514	19	22	22
20	Long An	0.32	0.71	0.41	0.08	0.97	0.4439	20	23	35
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC TRUNG BÌNH										
21	Bình Thuận	0.36	0.58	0.50	0.04	0.89	0.4348	21	30	33
22	Bình Phước	0.42	0.69	0.29	0.02	0.89	0.4240	22	13	49
23	Phú Yên	0.31	0.74	0.31	0.06	0.95	0.4206	23	32	58
24	Đắk Lắk	0.29	0.73	0.42	0.02	0.83	0.4187	24	26	27
25	Nam Định	0.33	0.66	0.39	0.04	0.83	0.4106	25	33	24
26	Vĩnh Phúc	0.29	0.76	0.29	0.05	0.92	0.4080	27	31	15
27	Phú Thọ	0.37	0.66	0.30	0.04	0.88	0.4081	26	52	41
28	Bắc Giang	0.29	0.63	0.45	0.01	0.86	0.4038	28	16	25
29	Đồng Nai	0.30	0.62	0.35	0.04	0.99	0.4013	29	21	10
30	Vĩnh Long	0.32	0.61	0.36	0.02	0.94	0.4009	30	36	30
31	Hà Giang	0.29	0.57	0.38	0.02	0.98	0.3909	31	38	63
32	Trà Vinh	0.28	0.58	0.41	0.02	0.92	0.3898	32	29	20
33	Hải Dương	0.32	0.77	0.35	0.03	0.53	0.3878	33	11	21
34	Quảng Ngãi	0.27	0.58	0.38	0.07	0.86	0.3836	34	40	37
35	Sóc Trăng	0.26	0.71	0.40	0.02	0.67	0.3831	35	39	45
36	Quảng Trị	0.30	0.59	0.39	0.06	0.75	0.3822	36	20	26
37	Ninh Bình	0.25	0.76	0.39	0.02	0.62	0.3817	37	17	46

VIETNAM ICT INDEX 2013

38	Thái Bình	0.28	0.61	0.37	0.06	0.67	0.3696	38	54	28
39	Kiên Giang	0.34	0.73	0.28	0.00	0.58	0.3689	39	60	40
40	Kon Tum	0.21	0.79	0.40	0.02	0.39	0.3560	40	47	39
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SẴNG Ở MỨC THẤP										
41	Ninh Thuận	0.32	0.44	0.31	0.12	0.78	0.3546	41	63	31
42	Quảng Nam	0.30	0.44	0.38	0.01	0.81	0.3463	42	35	36
43	Quảng Bình	0.29	0.66	0.42	0.06	0.22	0.3441	43	34	55
44	Gia Lai	0.27	0.50	0.28	0.02	0.86	0.3358	44	42	44
45	Tây Ninh	0.32	0.46	0.25	0.00	0.81	0.3253	45	44	34
46	Hà Nam	0.29	0.49	0.33	0.00	0.61	0.3212	46	45	38
47	Bắc Kạn	0.28	0.48	0.31	0.02	0.64	0.3177	47	41	29
48	Cà Mau	0.22	0.46	0.26	0.05	0.86	0.3172	48	49	57
49	Hưng Yên	0.28	0.55	0.19	0.44	0.03	0.3168	49	58	32
50	Cao Bằng	0.27	0.52	0.30	0.00	0.61	0.3132	50	51	59
51	Bến Tre	0.25	0.59	0.20	0.04	0.64	0.3119	51	24	56
52	Bình Định	0.22	0.53	0.28	0.01	0.69	0.3094	52	48	43
53	Đắk Nông	0.22	0.48	0.25	0.02	0.77	0.3016	53	61	62
54	Tuyên Quang	0.24	0.59	0.21	0.02	0.56	0.2955	54	57	50
55	Tiền Giang	0.23	0.51	0.13	0.02	0.86	0.2938	55	55	42
56	Hậu Giang	0.16	0.51	0.29	0.00	0.58	0.2771	56	43	48
57	Lạng Sơn	0.27	0.38	0.24	0.09	0.47	0.2764	57	53	47
58	Hoà Bình	0.19	0.43	0.30	0.01	0.56	0.2693	58	46	51
59	Điện Biên	0.27	0.38	0.13	0.02	0.56	0.2470	59	59	60
60	Yên Bái	0.25	0.31	0.25	0.01	0.50	0.2454	60	50	52
61	Bạc Liêu	0.23	0.39	0.18	0.00	0.42	0.2287	61	37	53
62	Sơn La	0.19	0.41	0.19	0.02	0.39	0.2243	62	56	61
63	Lai Châu	0.22	0.29	0.20	0.01	0.31	0.1982	63	62	54

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT

VIETNAM ICT INDEX 2013

(8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (9-11) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ ĐTCD / 100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/ 100 dân	TL thuê bao Int./ 100 dân	TL thuê bao BR/ 100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/ CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/ CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
																		2013	2012	2011
1	Tp. Hồ Chí Minh	17.59	184.51	47.32	43.98	69.9%	87.3%	74.3%	34.7%	0.94	100.0%	99.5%	99.5%	0.19	58.0%	13.28	0.6865	1	1	2
2	Đà Nẵng	28.31	207.85	33.00	32.96	36.0%	99.9%	39.4%	36.9%	1.03	100.0%	100.0%	38.5%	0.66	98.5%	13.30	0.6431	2	2	1
3	Hà Nội	19.72	188.20	58.96	55.93	59.4%	96.6%	35.0%	28.9%	1.00	95.0%	8.4%	0.2%	0.97	99.0%	8.54	0.6113	3	10	3
4	Thừa Thiên Huế	20.17	131.63	6.79	5.25	53.3%	87.6%	18.3%	18.3%	1.00	100.0%	22.4%	22.4%	0.49	100.0%	6.09	0.5326	5	6	6
5	Bà Rịa Vũng Tàu	19.72	171.69	45.73	45.73	32.4%	85.3%	35.6%	22.3%	1.01	100.0%	100.0%	0.9%	0.05	93.0%	9.38	0.5416	4	4	11
6	Nghệ An	11.19	121.29	22.03	22.03	77.4%	99.0%	60.5%	52.9%	1.23	92.6%	8.7%	8.7%	0.07	91.9%	14.91	0.5289	6	5	4
7	Thái Nguyên	84.43	120.80	4.13	4.05	57.6%	100.0%	65.0%	12.8%	0.14	98.0%	24.0%	24.0%	0.35	84.4%	10.68	0.4965	7	24	17
8	Lào Cai	10.43	53.89	5.70	5.70	26.3%	92.0%	34.0%	17.0%	0.98	100.0%	55.1%	16.3%	0.60	100.0%	24.39	0.4694	8	11	9
9	Cần Thơ	12.87	210.16	10.32	8.83	26.7%	93.2%	22.7%	18.8%	0.94	94.2%	66.7%	66.7%	0.50	47.2%	7.34	0.4582	9	8	7
10	Hải Phòng	16.81	249.46	9.38	9.38	69.0%	96.7%	25.0%	8.4%	0.90	96.4%	12.9%	12.9%	0.17	81.6%	14.28	0.4542	10	3	8
11	Bình Phước	7.74	170.49	21.14	22.25	30.9%	79.3%	7.9%	78.1%	1.02	100.0%	42.0%	42.0%	0.24	2.1%	6.74	0.4239	11	12	62
12	Quảng Ninh	15.01	145.69	11.02	11.02	32.4%	95.4%	35.0%	25.3%	1.02	91.7%	16.6%	0.0%	0.53	83.1%	7.29	0.4190	12	7	5
13	Bắc Ninh	15.13	93.34	6.79	6.95	41.6%	97.0%	15.0%	17.6%	1.00	100.0%	23.2%	23.2%	0.38	91.3%	13.76	0.4177	13	9	10
14	Bình Dương	10.39	122.12	5.76	5.76	22.2%	95.0%	20.0%	15.0%	0.98	96.9%	24.2%	24.2%	0.24	98.0%	10.35	0.3862	14	37	18
15	Khánh Hoà	12.64	102.27	10.32	9.47	26.6%	98.0%	20.2%	9.2%	0.97	99.5%	16.9%	16.9%	0.22	100.0%	8.36	0.3795	15	21	13
16	Phú Thọ	5.36	129.20	4.77	7.00	19.1%	89.1%	15.5%	10.4%	2.55	82.9%	0.0%	100.0%	0.11	49.8%	2.60	0.3717	16	62	26
17	Lâm Đồng	10.60	103.16	5.31	5.31	36.6%	66.6%	12.4%	6.3%	0.99	97.8%	23.3%	23.3%	0.65	100.0%	6.14	0.3711	17	14	23
18	Đồng Tháp	8.29	105.06	6.35	6.95	32.9%	99.0%	18.2%	11.5%	0.85	89.9%	18.6%	18.6%	0.31	94.0%	7.62	0.3688	18	20	12
19	Bình Thuận	8.50	130.91	4.55	4.20	37.1%	95.4%	9.5%	5.9%	1.59	100.0%	20.6%	20.6%	0.06	100.0%	4.39	0.3645	19	36	46
20	Thanh Hoá	6.15	76.22	2.92	2.92	52.2%	96.8%	11.5%	10.9%	0.78	100.0%	7.0%	7.0%	0.31	100.0%	10.27	0.3599	20	15	20
21	Hà Tĩnh	4.90	72.78	3.39	3.39	15.9%	93.6%	13.8%	6.5%	0.83	97.9%	11.5%	22.3%	0.28	100.0%	13.32	0.3431	21	23	35

VIETNAM ICT INDEX 2013

22	Kiên Giang	7.52	114.23	3.58	3.59	20.4%	98.1%	8.4%	9.8%	0.85	89.8%	21.6%	21.6%	0.26	90.0%	7.30	0.3380	22	48	21
23	Nam Định	10.72	97.26	4.15	4.15	25.8%	95.0%	12.1%	9.5%	0.56	95.3%	4.7%	0.4%	0.30	98.7%	10.09	0.3294	23	44	19
24	Vĩnh Long	9.09	90.82	2.31	2.31	29.2%	85.3%	7.9%	7.1%	0.90	90.0%	20.1%	20.1%	0.17	100.0%	7.72	0.3249	24	31	24
25	Hải Dương	8.07	97.98	3.27	3.27	21.1%	98.0%	10.4%	10.1%	0.78	91.1%	4.7%	17.8%	0.19	100.0%	7.48	0.3233	25	16	25
26	Ninh Thuận	12.98	83.19	4.88	3.05	50.0%	95.0%	12.3%	11.2%	0.23	100.0%	0.0%	29.9%	0.32	69.6%	3.10	0.3226	26	58	48
27	Long An	10.54	100.30	8.58	8.58	34.2%	90.3%	23.2%	9.2%	0.82	80.5%	14.6%	0.4%	0.08	79.5%	7.42	0.3226	27	27	32
28	Tây Ninh	7.52	136.55	5.71	5.63	28.1%	85.1%	6.8%	11.1%	0.18	86.2%	29.6%	29.6%	0.05	99.8%	4.12	0.3167	28	29	39
29	Phú Yên	7.26	81.57	2.83	2.78	23.7%	94.4%	16.1%	8.7%	0.90	100.0%	35.4%	4.2%	0.12	71.7%	6.33	0.3140	29	28	55
30	Quảng Trị	7.57	63.20	4.94	4.94	56.8%	99.9%	12.3%	0.9%	0.81	76.2%	5.1%	0.0%	0.08	95.6%	3.08	0.3002	30	32	28
31	Quảng Nam	8.96	60.11	2.68	2.82	25.3%	81.7%	8.7%	8.6%	0.15	94.0%	8.1%	22.6%	0.20	100.0%	9.52	0.2973	31	40	37
32	Đồng Nai	10.33	117.85	6.61	6.85	35.6%	78.0%	14.9%	7.5%	0.61	78.2%	15.3%	15.3%	0.02	61.5%	8.98	0.2964	32	25	27
33	An Giang	6.26	115.66	5.11	2.24	20.4%	85.4%	9.6%	7.6%	0.85	72.3%	16.6%	16.6%	0.21	70.8%	8.56	0.2948	33	26	22
34	Hà Nam	8.78	93.57	5.75	5.84	29.5%	87.5%	5.9%	6.8%	0.10	99.2%	17.5%	17.5%	0.09	94.5%	2.99	0.2917	34	34	56
35	Đắk Lắk	9.63	80.22	2.18	2.18	31.4%	98.4%	12.3%	6.0%	1.00	100.0%	0.0%	16.7%	0.00	82.4%	1.86	0.2913	35	47	40
36	Vĩnh Phúc	11.22	79.36	5.81	5.81	37.2%	93.4%	11.7%	10.9%	0.77	90.4%	0.0%	15.3%	0.13	47.8%	5.54	0.2889	36	18	15
37	Bắc Giang	4.71	110.28	5.73	3.12	13.4%	97.1%	7.9%	4.9%	0.87	88.8%	12.2%	0.0%	0.16	100.0%	2.44	0.2887	37	42	30
38	Quảng Bình	6.73	71.23	3.52	3.38	4.8%	85.4%	33.3%	13.9%	0.09	78.2%	32.3%	32.3%	0.19	73.5%	4.02	0.2886	38	13	59
39	Hà Giang	6.65	57.09	3.11	3.11	9.2%	57.5%	7.7%	6.5%	0.80	98.7%	30.4%	30.4%	0.07	100.0%	8.80	0.2877	39	19	61
40	Bắc Kạn	5.87	7.43	2.18	2.18	22.5%	78.2%	7.9%	7.4%	0.61	89.3%	18.7%	18.7%	0.26	100.0%	6.60	0.2811	40	33	29
41	Hưng Yên	11.03	5.58	3.83	0.20	33.9%	85.0%	4.5%	2.8%	1.48	93.8%	4.0%	40.1%	0.03	76.1%	2.67	0.2804	41	38	47
42	Thái Bình	5.43	80.12	1.50	1.50	34.1%	77.9%	4.2%	3.8%	0.89	100.0%	0.0%	8.6%	0.07	100.0%	4.84	0.2793	42	39	45
43	Trà Vinh	8.05	1.26	2.33	2.47	34.0%	81.2%	5.1%	2.9%	1.00	100.0%	19.8%	36.6%	0.20	34.8%	9.15	0.2776	43	30	16
44	Lạng Sơn	8.80	97.96	6.23	6.23	24.1%	80.5%	7.7%	6.0%	0.11	79.3%	5.1%	0.8%	0.27	100.0%	5.00	0.2739	44	51	44
45	Quảng Ngãi	11.17	60.46	1.79	1.79	39.0%	83.9%	6.6%	4.6%	0.91	87.5%	0.0%	16.0%	0.20	57.8%	6.04	0.2730	45	43	34
46	Điện Biên	5.55	106.15	2.39	2.24	42.7%	60.5%	10.0%	7.0%	0.83	88.3%	0.0%	7.5%	0.00	98.1%	4.01	0.2706	46	52	53
47	Cao Bằng	9.60	84.32	3.23	3.23	34.2%	62.5%	5.4%	3.8%	1.06	73.5%	6.4%	0.0%	0.12	100.0%	6.55	0.2697	47	55	51
48	Gia Lai	7.71	93.99	3.31	3.31	16.6%	93.7%	9.4%	8.4%	0.11	85.0%	0.0%	0.4%	0.11	95.9%	7.59	0.2670	48	46	54
49	Sóc Trăng	6.12	100.84	2.37	2.45	12.1%	19.9%	6.1%	3.3%	1.11	100.0%	28.3%	37.0%	0.16	90.6%	3.06	0.2596	49	35	33
50	Bến Tre	11.30	98.05	2.73	3.95	28.5%	92.4%	6.5%	4.3%	0.69	84.6%	11.7%	0.5%	0.10	33.6%	7.07	0.2541	50	45	42
51	Yên Bái	4.02	45.43	7.19	0.00	10.9%	78.1%	9.8%	5.6%	0.09	97.0%	0.0%	14.3%	0.18	100.0%	5.17	0.2487	51	56	50
52	Ninh Bình	7.42	111.42	2.58	3.81	27.9%	89.1%	7.6%	5.4%	0.87	1.3%	15.8%	0.0%	0.22	81.9%	8.38	0.2484	52	17	14
53	Tuyên Quang	4.98	86.93	2.34	2.27	14.7%	82.4%	6.2%	7.3%	0.87	77.8%	0.0%	0.0%	0.09	78.0%	3.40	0.2354	53	59	38
54	Bạc Liêu	10.42	108.01	3.52	4.30	17.2%	87.0%	5.0%	4.0%	0.17	86.8%	0.0%	1.1%	0.11	63.1%	4.00	0.2324	54	22	43
55	Tiền Giang	19.14	116.09	2.43	2.43	31.2%	89.2%	6.7%	3.3%	0.07	100.0%	15.9%	0.5%	0.01	15.9%	3.18	0.2288	55	49	41
56	Cà Mau	12.86	80.90	2.30	2.30	20.1%	86.8%	6.2%	4.4%	0.12	72.4%	0.0%	36.8%	0.09	47.3%	2.34	0.2233	56	41	49

VIETNAM ICT INDEX 2013

57	Đắk Nông	4.76	87.08	2.88	2.88	1.5%	74.1%	7.2%	6.5%	0.50	68.3%	0.0%	28.6%	0.19	51.9%	7.21	0.2217	57	63	57
58	Bình Định	15.69	96.21	2.76	3.97	25.4%	89.9%	9.0%	4.5%	0.72	0.1%	0.5%	0.5%	0.02	97.5%	3.42	0.2184	58	50	31
59	Lai Châu	3.88	59.82	2.09	2.09	7.3%	59.1%	9.5%	3.3%	0.37	73.8%	5.8%	20.4%	0.16	100.0%	1.92	0.2170	59	57	52
60	Kon Tum	5.23	76.42	3.09	3.09	21.6%	71.3%	10.0%	10.0%	0.57	92.3%	0.0%	4.8%	0.09	28.9%	4.85	0.2133	60	54	36
61	Hoà Bình	7.10	69.72	2.14	2.14	34.5%	83.3%	6.8%	3.8%	0.19	93.6%	0.0%	13.2%	0.11	0.0%	2.07	0.1940	61	61	60
62	Sơn La	11.57	139.04	2.92	2.92	3.9%	76.2%	6.5%	6.9%	0.51	66.3%	12.8%	0.0%	0.04	21.8%	2.77	0.1895	62	53	63
63	Hậu Giang	10.91	58.74	1.10	1.08	59.2%	75.5%	4.9%	3.8%	0.09	0.0%	15.9%	29.2%	0.00	0.0%	3.61	0.1587	63	60	58

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
(4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
(5) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân
(6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
(7) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định
(8) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
(9) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
(10) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng
(11) Tỷ lệ máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh
(12) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối Internet băng rộng
(13) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng điện rộng của tỉnh
(14) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng chuyên dùng của CP
(15) Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp
(16) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng
(17) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu
(18) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT
(19-21) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

VIETNAM ICT INDEX 2013

Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ trường tiểu học có dạy TH	Tỷ lệ trường THCS có dạy TH	Tỷ lệ trường THPT có dạy TH	TL trường ĐH, CĐ có đào tạo CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ được đào tạo, sử dụng PMNM	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
											2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đà Nẵng	100.0%	100.0%	100.0%	90.5%	2.8%	0.8%	100.0%	87.9%	0.8342	1	3	3
2	Tp. Hồ Chí Minh	100.0%	100.0%	100.0%	94.1%	1.9%	0.7%	100.0%	93.8%	0.8165	2	1	6
3	Bắc Ninh	100.0%	100.0%	100.0%	60.0%	2.1%	1.1%	100.0%	96.3%	0.7950	3	7	2
4	Kon Tum	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	1.2%	1.1%	100.0%	83.3%	0.7944	4	32	43
5	Nghệ An	63.0%	100.0%	100.0%	100.0%	2.5%	0.5%	100.0%	92.5%	0.7875	5	2	9
6	Thái Nguyên	89.9%	100.0%	100.0%	100.0%	0.8%	0.8%	100.0%	97.3%	0.7829	6	8	1
7	Thanh Hoá	98.6%	98.8%	100.0%	100.0%	2.1%	0.4%	100.0%	73.1%	0.7819	7	34	17
8	Khánh Hoà	100.0%	100.0%	100.0%	60.0%	2.0%	2.0%	100.0%	69.1%	0.7754	8	4	22
9	Hải Dương	25.0%	72.8%	100.0%	75.0%	3.8%	3.8%	76.3%	83.3%	0.7738	9	6	14
10	Ninh Bình	54.0%	100.0%	100.0%	50.0%	3.0%	2.5%	100.0%	70.3%	0.7590	10	12	34
11	Vĩnh Phúc	100.0%	97.9%	97.4%	90.0%	2.9%	1.4%	82.0%	69.7%	0.7562	11	28	11
12	An Giang	5.2%	100.0%	100.0%	100.0%	2.6%	2.6%	100.0%	67.8%	0.7491	12	31	19
13	Phú Yên	49.1%	100.0%	100.0%	40.0%	2.8%	1.9%	100.0%	85.8%	0.7418	13	16	56
14	Đắk Lắk	59.8%	97.8%	100.0%	60.0%	3.0%	0.1%	100.0%	92.7%	0.7346	14	36	20
15	Kiên Giang	25.7%	100.0%	100.0%	100.0%	1.9%	1.0%	95.0%	92.9%	0.7332	15	60	49
16	Bình Dương	42.6%	100.0%	100.0%	57.1%	1.6%	1.6%	100.0%	100.0%	0.7287	16	18	12
17	Hà Nội	100.0%	100.0%	100.0%	52.5%	1.2%	0.2%	99.8%	93.3%	0.7239	17	13	32
18	Hải Phòng	97.3%	100.0%	100.0%	66.7%	1.4%	0.8%	89.3%	77.9%	0.7208	18	11	5
19	Lào Cai	53.1%	58.7%	100.0%	66.7%	3.0%	1.5%	100.0%	88.2%	0.7165	19	9	38
20	Hà Tĩnh	50.0%	100.0%	100.0%	66.7%	1.3%	1.1%	100.0%	97.5%	0.7161	20	10	4
21	Sóc Trăng	22.7%	100.0%	100.0%	100.0%	2.5%	0.2%	100.0%	82.3%	0.7112	21	15	35
22	Long An	68.8%	100.0%	100.0%	100.0%	1.1%	0.5%	100.0%	69.2%	0.7075	22	19	27
23	Thừa Thiên Huế	96.2%	100.0%	100.0%	38.5%	0.2%	0.1%	96.6%	67.3%	0.7028	23	22	7
24	Bình Phước	9.9%	98.1%	100.0%	100.0%	1.6%	0.2%	100.0%	100.0%	0.6902	24	29	41
25	Cần Thơ	29.3%	100.0%	100.0%	40.0%	3.7%	0.6%	100.0%	67.7%	0.6743	25	23	24
26	Bà Rịa Vũng Tàu	60.4%	100.0%	97.0%	100.0%	0.6%	0.6%	100.0%	91.8%	0.6711	26	17	15
27	Nam Định	100.0%	81.6%	98.2%	100.0%	0.4%	0.1%	100.0%	77.4%	0.6650	27	20	13

VIETNAM ICT INDEX 2013

28	Lâm Đồng	21.7%	100.0%	100.0%	66.7%	1.9%	1.3%	99.6%	71.1%	0.6638	28	21	16
29	Phú Thọ	72.0%	77.8%	100.0%	100.0%	1.0%	0.2%	86.8%	76.1%	0.6617	29	50	59
30	Quảng Bình	81.2%	91.5%	100.0%	100.0%	0.2%	0.0%	100.0%	67.0%	0.6607	30	14	23
31	Quảng Ninh	51.9%	59.7%	100.0%	11.1%	1.2%	1.2%	100.0%	89.1%	0.6536	31	38	18
32	Đông Tháp	8.7%	56.6%	100.0%	100.0%	2.6%	0.6%	94.5%	83.7%	0.6410	32	33	39
33	Bắc Giang	23.9%	77.9%	98.0%	100.0%	1.2%	0.2%	100.1%	100.0%	0.6305	33	24	37
34	Đồng Nai	9.4%	100.0%	100.0%	100.0%	0.6%	0.6%	92.0%	75.2%	0.6194	34	5	26
35	Thái Bình	99.0%	100.0%	100.0%	50.0%	0.2%	0.1%	89.2%	60.0%	0.6101	35	51	10
36	Vĩnh Long	61.4%	30.8%	100.0%	100.0%	1.2%	0.8%	95.0%	73.2%	0.6078	36	39	40
37	Quảng Trị	34.0%	35.2%	100.0%	100.0%	0.7%	0.7%	85.7%	96.7%	0.5890	37	27	33
38	Bến Tre	78.8%	100.0%	100.0%	100.0%	0.9%	0.3%	63.9%	25.0%	0.5876	38	37	28
39	Tuyên Quang	100.0%	100.0%	92.9%	66.7%	1.2%	0.0%	100.0%	80.5%	0.5860	39	53	54
40	Trà Vinh	18.6%	100.0%	100.0%	16.7%	1.3%	1.3%	100.0%	75.0%	0.5849	40	26	25
41	Bình Thuận	14.5%	33.9%	100.0%	75.0%	1.8%	0.9%	100.0%	90.9%	0.5836	41	35	44
42	Quảng Ngãi	5.1%	50.9%	100.0%	100.0%	1.4%	0.7%	91.6%	79.4%	0.5775	42	42	52
43	Hà Giang	7.4%	70.6%	100.0%	100.0%	0.9%	0.9%	80.3%	68.8%	0.5689	43	43	63
44	Hưng Yên	8.9%	76.5%	100.0%	62.5%	1.6%	0.2%	100.0%	62.7%	0.5482	44	46	47
45	Bình Định	20.0%	95.8%	100.0%	80.0%	0.2%	0.0%	90.0%	56.8%	0.5347	45	40	29
46	Cao Bằng	10.5%	17.6%	100.0%	100.0%	1.2%	0.5%	67.5%	97.2%	0.5192	46	47	60
47	Hậu Giang	29.2%	86.9%	95.7%	100.0%	0.2%	0.0%	100.0%	66.9%	0.5124	47	30	55
48	Tiền Giang	44.5%	100.0%	100.0%	50.0%	0.4%	0.0%	72.8%	51.6%	0.5085	48	57	36
49	Gia Lai	8.8%	60.0%	100.0%	100.0%	0.2%	0.1%	88.5%	60.1%	0.4961	49	45	46
50	Hà Nam	32.1%	50.0%	100.0%	57.1%	0.4%	0.4%	98.0%	63.0%	0.4921	50	44	31
51	Bắc Kạn	0.9%	40.0%	100.0%	100.0%	0.6%	0.5%	89.8%	56.5%	0.4827	51	52	8
52	Đắk Nông	2.8%	100.0%	100.0%	0.0%	1.8%	1.8%	87.3%	25.2%	0.4774	52	62	42
53	Cà Mau	5.2%	55.6%	100.0%	60.0%	0.3%	0.1%	100.0%	65.3%	0.4649	53	49	58
54	Tây Ninh	15.9%	65.4%	100.0%	100.0%	0.9%	0.3%	47.9%	43.7%	0.4636	54	41	30
55	Quảng Nam	33.6%	91.3%	100.0%	50.0%	0.4%	0.2%	14.9%	67.5%	0.4394	55	54	21
56	Ninh Thuận	0.0%	29.7%	100.0%	80.0%	0.3%	0.0%	95.0%	67.7%	0.4376	56	58	48
57	Hoà Bình	17.6%	21.0%	100.0%	50.0%	0.5%	0.5%	90.6%	70.5%	0.4278	57	56	50
58	Sơn La	4.7%	25.2%	100.0%	66.7%	0.9%	0.1%	84.0%	57.9%	0.4113	58	59	53
59	Bạc Liêu	6.5%	33.3%	100.0%	33.3%	0.8%	0.8%	21.1%	100.0%	0.3899	59	25	45
60	Điện Biên	0.0%	25.2%	100.0%	0.0%	1.6%	1.6%	60.2%	68.2%	0.3846	60	55	51
61	Lạng Sơn	4.0%	30.1%	100.0%	50.0%	0.1%	0.1%	80.0%	66.5%	0.3829	61	61	57
62	Yên Bái	19.5%	48.4%	100.0%	40.0%	0.3%	0.0%	7.7%	60.2%	0.3098	62	48	61

VIETNAM ICT INDEX 2013

63	Lai Châu	18.4%	37.9%	94.1%	0.0%	2.3%	0.0%	65.0%	62.4%	0.2902	63	63	62
----	----------	-------	-------	-------	------	------	------	-------	-------	--------	----	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy Tin học
 (4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
 (5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
 (6) Tỷ lệ trường ĐH, CĐ có đào tạo chuyên ngành CNTT
 (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh
 (8) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các CQNN của tỉnh
 (9) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc
 (10) Tỷ lệ CBCC trong các CQNN của tỉnh được hướng dẫn và sử dụng PMNM
 (11) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (12-14) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

Ứng dụng CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL CBCC được cấp, sử dụng email	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	CSDL chuyên ngành	UD PMNM	Sử dụng VBĐT	Công TTĐT	DV công trực tuyến	Tỷ lệ DN có Web-site	Chỉ số UD	Xếp hạng		
												2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đà Nẵng	100.0%	14.91	23.53	15.00	4.96	14.78	28.80	4.43	80.6%	0.8206	1	1	1
2	Lào Cai	85.0%	10.15	15.30	35.50	2.46	14.50	31.60	3.60	42.7%	0.6972	2	9	18
3	Thừa Thiên Huế	100.0%	14.73	24.51	12.60	2.57	11.71	35.86	2.74	16.6%	0.6522	3	6	3
4	Tp. Hồ Chí Minh	100.9%	7.47	14.48	18.00	10.50	8.66	25.93	3.36	57.7%	0.6439	4	3	10
5	Nghệ An	97.4%	10.19	12.95	17.00	2.37	13.50	28.20	3.54	31.2%	0.5972	5	2	2
6	Bắc Ninh	100.0%	15.01	11.03	5.00	3.88	14.00	23.96	3.30	28.4%	0.5748	6	5	17
7	Hà Nội	55.0%	7.79	15.50	9.70	3.10	11.08	28.94	3.85	69.0%	0.5671	7	4	27
8	Thanh Hoá	95.0%	11.00	10.51	8.00	2.24	13.50	24.00	3.45	53.2%	0.5605	8	10	4
9	Hải Phòng	88.1%	13.46	12.95	12.00	1.82	13.11	25.60	3.32	28.9%	0.5603	9	7	9
10	Thái Nguyên	77.1%	15.00	8.56	3.00	1.74	14.50	28.04	4.05	23.1%	0.5541	10	38	24
11	Quảng Ninh	77.6%	15.42	8.88	10.50	2.25	13.50	27.80	3.13	3.9%	0.5184	11	13	15

VIETNAM ICT INDEX 2013

12	Hà Tĩnh	97.5%	3.03	10.95	16.00	2.57	14.50	25.20	3.72	13.9%	0.5148	12	16	14
13	Bình Dương	82.6%	6.92	9.89	3.80	3.79	13.94	24.77	3.27	38.1%	0.5000	13	31	29
14	Bình Thuận	100.0%	6.17	10.90	1.00	2.61	7.00	25.80	3.31	89.9%	0.4988	14	12	38
15	Cần Thơ	100.0%	6.11	11.60	6.00	1.84	12.00	24.40	2.00	82.5%	0.4942	15	14	7
16	Bà Rịa Vũng Tàu	82.8%	11.27	11.88	9.00	2.61	12.19	25.60	3.38	0.2%	0.4897	16	19	45
17	Đồng Tháp	86.8%	7.17	11.96	3.00	2.29	12.55	29.46	3.06	12.4%	0.4685	17	24	19
18	An Giang	75.9%	5.27	8.40	10.50	2.26	13.50	27.33	3.82	0.6%	0.4605	18	17	5
19	Bắc Giang	100.0%	4.75	7.80	8.50	1.68	13.50	26.00	3.22	7.3%	0.4476	19	15	23
20	Lâm Đồng	51.3%	8.49	6.80	6.50	1.47	12.50	25.02	3.30	46.9%	0.4421	20	22	25
21	Quảng Bình	90.0%	13.97	7.78	0.00	3.18	10.52	24.00	2.70	0.0%	0.4229	21	28	54
22	Đắk Lắk	100.0%	4.38	6.20	2.50	2.27	14.50	25.19	3.26	0.0%	0.4228	22	39	32
23	Khánh Hoà	92.5%	3.66	8.80	1.00	1.48	8.09	24.82	3.56	49.9%	0.4153	23	32	12
24	Trà Vinh	26.6%	15.00	9.67	2.10	1.88	14.50	25.40	2.63	1.3%	0.4067	24	23	6
25	Long An	59.4%	6.89	10.82	6.70	2.42	11.23	24.99	3.20	7.4%	0.4058	25	35	55
26	Sóc Trăng	90.1%	1.12	8.82	7.00	2.00	13.50	26.80	3.01	2.7%	0.4044	26	41	37
27	Kon Tum	65.8%	15.00	4.48	1.00	1.67	13.50	21.00	3.00	2.2%	0.4021	27	27	16
28	Ninh Bình	86.9%	6.26	8.08	4.00	2.21	8.52	21.92	2.13	61.3%	0.3909	28	18	43
29	Quảng Trị	95.7%	15.00	4.93	3.00	3.10	4.50	26.09	2.60	10.4%	0.3887	29	8	21
30	Nam Định	87.2%	2.92	8.70	2.00	2.19	12.89	22.00	3.32	7.5%	0.3873	30	26	13
31	Quảng Nam	8.3%	2.90	8.43	10.50	3.54	12.34	25.00	3.10	40.7%	0.3786	31	11	44
32	Hà Giang	37.9%	7.16	9.44	0.80	2.66	14.50	23.44	3.00	7.1%	0.3774	32	51	62
33	Quảng Ngãi	90.0%	0.93	7.28	8.20	2.72	9.80	25.00	3.32	6.9%	0.3770	33	29	28
34	Thái Bình	38.9%	5.66	9.39	4.50	1.00	14.50	24.00	3.41	2.6%	0.3744	34	56	30
35	Vĩnh Long	71.6%	5.15	10.00	7.00	2.59	8.50	23.97	2.92	7.6%	0.3624	35	42	20
36	Đồng Nai	89.6%	3.27	10.74	2.50	1.43	6.80	24.91	2.94	19.5%	0.3499	36	33	11
37	Hải Dương	70.6%	5.12	5.29	3.00	1.66	14.50	23.82	2.13	11.6%	0.3495	37	21	8
38	Hà Nam	80.0%	5.55	5.14	4.00	1.42	8.24	24.93	3.09	1.3%	0.3286	38	36	31
39	Bắc Kạn	26.0%	8.67	9.50	0.00	1.40	7.99	24.00	3.32	6.7%	0.3074	39	43	22
40	Phú Yên	52.3%	3.00	5.26	3.00	2.19	10.47	22.81	3.11	8.7%	0.3063	40	49	57
41	Ninh Thuận	14.9%	10.16	5.61	5.00	0.65	10.91	21.71	3.35	1.5%	0.3062	41	63	34
42	Phú Thọ	23.9%	2.89	6.66	2.00	2.74	13.50	24.43	2.69	4.5%	0.3009	42	50	56
43	Cao Bằng	99.6%	2.93	4.47	0.10	2.02	6.23	24.51	3.00	2.4%	0.2986	43	54	49
44	Hoà Bình	92.1%	3.00	5.66	1.10	3.45	4.39	24.70	3.01	1.8%	0.2965	44	34	33
45	Hậu Giang	4.9%	2.08	8.29	0.00	3.00	13.00	22.77	3.61	0.0%	0.2944	45	30	50
46	Bình Phước	9.1%	5.33	6.13	4.00	3.41	9.72	24.00	3.32	0.6%	0.2906	46	20	36

VIETNAM ICT INDEX 2013

47	Vĩnh Phúc	26.5%	1.37	7.57	5.00	1.93	8.97	27.62	3.21	4.0%	0.2872	47	45	26
48	Gia Lai	12.4%	3.01	5.18	7.00	1.70	10.72	24.89	3.31	4.6%	0.2832	48	40	53
49	Kiên Giang	45.0%	1.51	6.54	7.50	1.20	11.71	13.58	3.24	19.1%	0.2819	49	62	35
50	Bình Định	18.9%	3.76	5.45	1.10	2.88	12.50	22.97	2.72	5.2%	0.2782	50	46	46
51	Cà Mau	4.3%	1.40	3.13	5.90	1.50	14.00	24.17	3.00	0.0%	0.2586	51	58	51
52	Yên Bái	8.3%	15.00	4.13	0.00	0.01	6.38	23.07	3.13	0.0%	0.2542	52	37	39
53	Đắk Nông	58.4%	0.65	5.31	2.50	1.28	6.83	22.34	3.52	0.2%	0.2514	53	59	63
54	Tây Ninh	17.2%	0.49	7.47	2.00	1.26	10.36	20.77	3.76	0.0%	0.2493	54	47	47
55	Lạng Sơn	7.8%	3.34	6.13	0.00	3.49	12.50	21.00	2.34	3.1%	0.2423	55	25	52
56	Tuyên Quang	56.2%	0.00	7.60	1.00	2.70	5.00	20.00	2.81	0.0%	0.2088	56	55	40
57	Bến Tre	25.8%	3.00	5.93	1.20	1.88	6.83	18.48	3.02	3.0%	0.2018	57	52	60
58	Lai Châu	3.6%	2.00	6.29	0.00	1.99	12.24	23.28	1.86	0.0%	0.1996	58	53	41
59	Sơn La	20.8%	0.00	4.88	0.20	2.18	9.25	22.97	2.32	4.7%	0.1912	59	44	61
60	Hung Yên	84.6%	1.50	2.98	1.00	0.75	3.84	21.80	2.36	0.0%	0.1878	60	57	58
61	Bạc Liêu	9.3%	3.68	3.19	0.10	1.31	4.00	25.25	3.28	0.0%	0.1752	61	48	42
62	Điện Biên	36.5%	2.03	5.90	0.00	1.93	6.54	16.52	1.51	4.3%	0.1350	62	61	59
63	Tiền Giang	9.7%	0.00	6.68	1.00	1.29	4.89	18.44	2.83	0.0%	0.1275	63	60	48

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ CBCC được cấp và sử dụng thư điện tử trong công việc
- (4) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (5) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (6) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (7) Ứng dụng PMNM trong các CQNN của tỉnh
- (8) Sử dụng văn bản điện tử
- (9) Cổng thông tin điện tử của tỉnh
- (10) Triển khai các dịch vụ công trực tuyến
- (11) Tỷ lệ doanh nghiệp có website
- (12) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (13-15) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

VIETNAM ICT INDEX 2013

Sản xuất -kinh doanh CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ DN CNTT/ 10.000 dân	TL nhân lực DN CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT/ CBNV của các DN CNTT	Chỉ số SXKD	Xếp hạng		
						2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bắc Ninh	0.49	878.24	3,269,974	0.6792	1	1	1
2	Hưng Yên	5.49	10.91	2,880,000	0.4384	2	18	4
3	Đà Nẵng	13.01	159.83	260,696	0.4206	3	4	2
4	Tp. Hồ Chí Minh	3.53	54.37	1,846,068	0.2992	4	3	3
5	Bà Rịa Vũng Tàu	10.29	16.43	1,708	0.2701	5	5	9
6	Hà Nội	3.11	102.60	1,298,781	0.2510	6	2	7
7	Lào Cai	4.48	67.22	300,000	0.1709	7	20	12
8	Quảng Ninh	3.81	55.33	436,311	0.1632	8	9	11
9	Bình Dương	1.02	230.73	442,477	0.1589	9	10	8
10	Đồng Tháp	5.70	17.05	48,635	0.1576	10	22	23
11	Thái Nguyên	4.23	63.20	195,461	0.1524	11	16	14
12	Cần Thơ	2.02	16.37	649,975	0.1243	12	8	6
13	Thừa Thiên Huế	0.57	7.59	639,577	0.1241	13	13	16
14	Ninh Thuận	4.54	13.42	413	0.1216	14	30	17
15	Hà Tĩnh	0.54	13.11	944,119	0.1150	15	6	32
16	Hải Phòng	2.35	49.34	335,072	0.1132	16	29	19
17	An Giang	1.93	7.92	505,865	0.1041	17	11	10
18	Khánh Hoà	2.21	14.05	300,303	0.0927	18	32	15
19	Nghệ An	0.94	20.45	589,249	0.0920	19	7	13
20	Lạng Sơn	0.46	4.37	769,231	0.0918	20	12	26
21	Long An	1.80	27.53	200,753	0.0770	21	25	27
22	Lâm Đồng	2.71	11.26	24,460	0.0763	22	39	38
23	Quảng Ngãi	0.42	3.18	543,020	0.0672	23	19	29
24	Quảng Bình	2.28	10.96	14,583	0.0641	24	31	22
25	Thái Bình	0.15	1.70	571,923	0.0628	25	15	21
26	Phú Yên	1.85	10.24	88,889	0.0605	26	36	35
27	Quảng Trị	1.41	32.88	106,000	0.0595	27	23	24
28	Vĩnh Phúc	0.41	31.31	293,587	0.0524	28	14	28

VIETNAM ICT INDEX 2013

29	Cà Mau	0.33	2.30	390,524	0.0491	29	21	54
30	Thanh Hoá	1.15	16.22	116,814	0.0475	30	33	31
31	Bình Thuận	1.07	6.42	105,635	0.0406	31	35	34
32	Phú Thọ	1.25	4.76	65,831	0.0404	32	38	43
33	Nam Định	0.31	3.58	288,621	0.0386	33	27	33
34	Đồng Nai	0.91	35.60	630	0.0369	34	40	5
35	Bến Tre	1.43	0.00	0	0.0367	35	42	37
36	Hải Dương	0.93	18.44	3,125	0.0311	36	43	46
37	Bình Phước	0.54	27.63	0	0.0244	37	48	58
38	Hà Giang	0.30	2.40	141,884	0.0231	38	37	61
39	Tiền Giang	0.83	3.97	0	0.0229	39	49	40
40	Sóc Trăng	0.38	12.52	76,593	0.0222	40	41	44
41	Tuyên Quang	0.75	6.61	0	0.0217	41	52	60
42	Gia Lai	0.73	5.84	4,482	0.0213	42	51	42
43	Ninh Bình	0.56	13.88	15,430	0.0212	43	46	47
44	Bắc Kạn	0.77	1.54	0	0.0203	44	50	41
45	Kon Tum	0.76	2.16	0	0.0202	45	54	51
46	Vĩnh Long	0.75	1.51	0	0.0199	46	34	45
47	Đắk Lắk	0.68	5.42	1,323	0.0197	47	24	18
48	Trà Vinh	0.43	11.96	41,356	0.0197	48	44	39
49	Sơn La	0.65	3.71	0	0.0181	49	57	56
50	Điện Biên	0.59	3.90	0	0.0165	50	58	36
51	Đắk Nông	0.50	3.22	17,341	0.0158	51	56	59
52	Quảng Nam	0.29	7.74	39,929	0.0144	52	45	30
53	Yên Bái	0.55	0.00	0	0.0140	53	59	48
54	Bình Định	0.36	3.41	31,836	0.0138	54	53	49
55	Bắc Giang	0.24	16.03	4,709	0.0128	55	17	25
56	Hoà Bình	0.41	3.38	0	0.0119	56	61	55
57	Lai Châu	0.30	2.36	0	0.0085	57	62	57
58	Hà Nam	0.16	0.00	0	0.0042	58	55	50
59	Bạc Liêu	0.11	1.55	0	0.0035	59	63	63
60	Cao Bằng	0.00	0.00	0	0.0000	60	26	20
61	Hậu Giang	0.00	0.00	0	0.0000	60	60	52
62	Kiên Giang	0.00	0.00	0	0.0000	60	28	62
63	Tây Ninh	0.00	0.00	0	0.0000	60	47	53

VIETNAM ICT INDEX 2013

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân
 (4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân
 (5) Tỷ lệ doanh thu/CBNV của các DN CNTT, nghìn đồng
 (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
 (7-9) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD tỉnh/TP	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2013	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	1	1
2	Hà Tĩnh	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	1	1
3	Lào Cai	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	1	1
4	Thanh Hoá	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	15	20
5	Bình Dương	3.00	11.97	3.00	0.9990	5	5	24
6	Hải Phòng	3.00	11.85	3.00	0.9958	6	4	49
7	Đồng Nai	3.00	11.81	3.00	0.9946	7	26	1
8	Bà Rịa Vũng Tàu	3.00	11.42	3.00	0.9840	8	14	32
9	Hà Giang	3.00	11.40	3.00	0.9833	9	13	35
10	Bắc Ninh	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	33	1
11	Tp. Hồ Chí Minh	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	12	1
12	Long An	3.00	10.97	3.00	0.9714	12	11	30
13	Thừa Thiên Huế	3.00	10.09	3.00	0.9470	13	9	19
14	Phú Yên	3.00	10.03	3.00	0.9453	14	19	41
15	An Giang	3.00	10.00	3.00	0.9444	15	7	32
16	Vĩnh Long	3.00	10.00	3.00	0.9444	15	6	41
17	Thái Nguyên	3.00	9.80	3.00	0.9388	17	42	1
18	Lâm Đồng	3.00	9.36	3.00	0.9265	18	23	1

VIETNAM ICT INDEX 2013

19	Quảng Ninh	3.00	9.30	3.00	0.9249	19	20	1
20	Vĩnh Phúc	3.00	9.09	3.00	0.9192	20	10	14
21	Nghệ An	3.00	9.00	3.00	0.9167	21	8	25
22	Trà Vinh	3.00	9.00	3.00	0.9167	21	15	1
23	Hà Nội	3.00	8.75	3.00	0.9099	23	29	20
24	Bình Phước	3.00	8.00	3.00	0.8889	24	20	41
25	Bình Thuận	3.00	8.00	3.00	0.8889	24	18	1
26	Cần Thơ	3.00	8.00	3.00	0.8889	24	30	25
27	Đồng Tháp	3.00	8.00	3.00	0.8889	24	17	20
28	Phú Thọ	3.00	7.68	3.00	0.8799	28	26	1
29	Quảng Ngãi	3.00	7.06	3.00	0.8627	29	35	38
30	Bắc Giang	3.00	7.00	3.00	0.8611	30	20	20
31	Cà Mau	3.00	7.00	3.00	0.8611	30	31	47
32	Gia Lai	3.00	7.00	3.00	0.8611	30	26	14
33	Tiền Giang	3.00	7.00	3.00	0.8611	30	49	45
34	Đắk Lắk	3.00	6.05	3.00	0.8348	34	25	29
35	Nam Định	3.00	6.00	3.00	0.8333	35	39	32
36	Quảng Nam	3.00	5.00	3.00	0.8056	36	24	39
37	Tây Ninh	3.00	5.00	3.00	0.8056	36	33	14
38	Khánh Hoà	2.00	8.71	3.00	0.7976	38	35	28
39	Ninh Thuận	2.50	6.12	3.00	0.7811	39	56	14
40	Đắk Nông	3.00	9.78	2.00	0.7716	40	46	62
41	Quảng Trị	3.00	3.00	3.00	0.7500	41	48	36
42	Bình Định	3.00	7.00	2.00	0.6944	42	41	56
43	Thái Bình	2.00	4.19	3.00	0.6718	43	46	48
44	Sóc Trăng	3.00	6.00	2.00	0.6667	44	56	60
45	Bến Tre	2.00	3.15	3.00	0.6431	45	60	51
46	Bắc Kạn	3.00	5.00	2.00	0.6389	46	31	57
47	Ninh Bình	3.00	4.38	2.00	0.6218	47	45	63
48	Cao Bằng	3.00	4.00	2.00	0.6111	48	43	55
49	Hà Nam	3.00	4.00	2.00	0.6111	48	43	30
50	Hậu Giang	2.00	7.00	2.00	0.5833	50	35	14
51	Kiên Giang	3.00	3.00	2.00	0.5833	50	59	45
52	Điện Biên	3.00	2.00	2.00	0.5556	52	54	50
53	Tuyên Quang	3.00	2.00	2.00	0.5556	52	49	54

VIETNAM ICT INDEX 2013

54	Hoà Bình	2.00	6.00	2.00	0.5556	54	53	39
55	Hải Dương	3.00	1.00	2.00	0.5278	55	38	1
56	Yên Bái	3.00	0.00	2.00	0.5000	56	51	36
57	Lạng Sơn	3.00	5.00	1.00	0.4722	57	52	41
58	Bạc Liêu	2.00	7.00	1.00	0.4167	58	40	57
59	Kon Tum	3.00	2.03	1.00	0.3898	59	54	57
60	Sơn La	1.00	3.97	2.00	0.3880	60	56	51
61	Lai Châu	2.50	1.00	1.00	0.3056	61	61	25
62	Quảng Bình	0.00	2.00	2.00	0.2222	62	62	61
63	Hung Yên	0.00	1.00	1.00	0.0278	63	63	53

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển - ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT
- (7-9) Xếp hạng các năm 2013, 2012, 2011

PHỤ LỤC - HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2013

Hệ thống chỉ tiêu và cách tính các chỉ tiêu của ICT Index 2013 được giữ nguyên như năm 2012. Sau đây là hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2013 áp dụng cho các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 6 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ máy tính/CBCC

$$\sum \text{máy tính}$$

Công thức: -----

$$\cdot \quad \sum \text{CBCC}$$

2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng

$$\sum \text{Máy tính có kết nối Internet băng rộng}$$

Công thức: -----

$$\cdot \quad \sum \text{Máy tính}$$

3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/CBCC

$$\text{Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi}$$

Công thức: -----

$$\cdot \quad \sum \text{CBCC}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng băng thông Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

4) Kết nối hệ thống thông tin cơ quan bộ với các đơn vị trực thuộc

$$\sum \text{Đơn vị trực thuộc có kết nối với HTTT của Bộ} + \sum \text{Đơn vị trực thuộc có kết nối với mạng CPNet}$$

Công thức: -----

$$\cdot \quad \sum \text{Đơn vị trực thuộc}$$

5) Kết nối hệ thống thông tin của Bộ với sở chuyên ngành ở các địa phương

**Σ Sở chuyên ngành ở tỉnh có
kết nối với HTTT của Bộ**

Công thức: -----

. Σ Sở chuyên ngành ở các tỉnh

6) *Triển khai các hệ thống an ninh - an toàn - bảo mật thông tin*

Công thức: **TLAV + ATTT + ATDL**

trong đó:

Σ Máy tính cài PM diệt virus

• **TLAV = -----**

Σ Máy tính

• **ATTT = ((Σ ĐVTT triển khai tường lửa) * 5 + Σ ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + Σ ĐVTT triển khai PM diệt virus + Σ ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập + (Σ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

• **ATDL = (Σ ĐVTT lắp đặt băng từ + Σ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa + (Σ ĐVTT lắp đặt SAN) * 5 + (Σ ĐVTT lắp đặt NAS) * 4 + (Σ ĐVTT lắp đặt DAS) * 3 + (Σ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 6 chỉ tiêu

1) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT*

Σ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ

Công thức: -----

. Σ CBCC của Bộ

2) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin*

Σ Cán bộ chuyên trách ATTT của Bộ

Công thức: -----

. Σ CBCC của Bộ

3) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên*

Σ CB chuyên trách có trình độ CNTT từ CD trở lên

Công thức:

. **Σ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ**

4) *Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc*

Σ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc

Công thức:

. **Σ CBCC của Bộ**

5) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn và sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Σ CBCT được tập huấn + Σ CBCT sử dụng thành thạo

Công thức:

. **Σ CB chuyên trách CNTT của Bộ**

6) *Tỷ lệ CBCC được tập huấn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Σ CBCC được tập huấn sử dụng các PMNM thông dụng

Công thức:

. **Σ CBCC của Bộ**

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

1) *Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ*

Công thức: **QLVB + QLNS + .. + AV&AS + 0.2*KHÁC**

2) *Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc Bộ*

QLVB + QLNS + .. + AV&AS + 0.2*KHÁC

Công thức:

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ

3) *Xây dựng các CSDL chuyên ngành*

Công thức: **Σ CSDL đã đưa vào sử dụng + (Σ CSDL đang xây dựng) * 0.5
+ (Σ CSDL đang chuẩn bị xây dựng) * 0.1**

4) *Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc*

Công thức: **VBĐT-CQB + VBĐT-ĐVTT**

trong đó:

- $VBDT-CQB = GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTĐ + HĐNBK * 0.2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND$
- $VBDT-ĐVTT = (GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTĐ + HĐNBK * 0.2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND) / \sum ĐVTT$

5) *Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở*

Công thức: **UD-CQB + UD-ĐVCT + PMNM-TPT + CN-WEBSITE**

trong đó:

- Triển khai ứng dụng PMNM tại cơ quan Bộ (**UD-CQB**):

TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK + TL-MT + TL-MC

UD-CQB = -----

6

- ✓ **TL-OO:** Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-TB:** Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-FF:** Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-UK:** Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-MT:** Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở
- ✓ **TL-MC:** Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở
- Ứng dụng tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ (**UD-ĐVCT**):

TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK

UD-ĐVCT = -----

4

- ✓ **TL-OO:** Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-TB:** Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-FF:** Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-UK:** Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại đơn vị chuyên trách CNTT
- PMNM tự phát triển (**PMNM-TPT**):

\sum Đơn vị triển khai đối với mỗi PMNM tự PT

PMNM-TPT = -----

\sum Đơn vị trực thuộc

- Công nghệ xây dựng Website của Bộ (**CN-WEBSITE**):

✓ = **1**: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn mở

✓ = **0**: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn đóng

- 6) *Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức của đơn vị*

Σ CBCC được cấp hòm thư ĐT chính thức của Bộ

Công thức: -----

.

Σ CBCC của Bộ

- 7) *Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc*

Σ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc

Công thức: -----

.

Σ CBCC của Bộ

- 8) *Tin học hóa các thủ tục hành chính*

Công thức: **2 * TTHC-HTMT + TTHC-MPMT**

trong đó:

Σ TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT

TTHC-HTMT = -----

Σ Thủ tục hành chính của Bộ

Σ TTHC thực hiện một phần trên MT

TTHC-MPMT = -----

Σ Thủ tục hành chính của Bộ

- 9) *Triển khai dịch vụ công trực tuyến*

Công thức: **TL-DVCTT + MUC-DVCTT + TL-DVTTUT**

trong đó:

$$\text{TL-DVCTT} = \frac{\sum \text{DVC trực tuyến}}{\sum \text{Dịch vụ công}}$$

$$\text{MUC-DVCTT} = \frac{\text{DV1} + 2*\text{DV2} + 4*\text{DV3} + 8*\text{DV4}}{\sum \text{Dịch vụ công trực tuyến}}$$

trong đó:

- + **DV1**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1
- + **DV2**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2
- + **DV3**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3
- + **DV4**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

$$\text{TL-DVTTUT} = \frac{\sum \text{DVC trực tuyến ưu tiên đạt mức 3}}{\sum \text{DVC trực tuyến ưu tiên theo QĐ1605}}$$

10) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ

Công thức: **MTCH + 0.2*MTKH + HTCH + 0.2*HTKH + TSCN + WEB-DVTT**

trong đó:

- **MTCH**: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **MTKH**: Tổng số các mục tin khác (nếu có)
- **HTCH**: Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **HTKH**: Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- **TSCN**: tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: **TSCN = 3**

- + Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2
- + Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1
- + Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ có Website

• **TL-WEB-ĐVTT** =

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo ứng dụng CNTT

Công thức: **BCD + CH-BCD + LD-CNTT**

Trong đó:

- + **BCD = 1:** Có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ
- + **BCD = 0:** Không có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ
- + **CH-BCD = 0:** Số cuộc họp trong năm của BCD = 0
- + **CH-BCD = 0.5:** Số cuộc họp trong năm của BCD = 1
- + **CH-BCD = 1:** Số cuộc họp trong năm của BCD > 1
- + **LD-CNTT = 1:** Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT
- + **LD-CNTT = 0:** Không có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách ứng dụng CNTT

Công thức: Σ **Điểm của tất cả các cơ chế, chính sách**

trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có số văn bản và ngày ban hành văn bản hợp lệ.

3) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với việc ứng dụng CNTT

Công thức:

- + **3 điểm:** Lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm:** Lãnh đạo quan tâm ở mức khá
- + **1 điểm:** Lãnh đạo quan tâm ở mức trung bình
- + **0 điểm:** Lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 25 chỉ tiêu

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

A. Hạ tầng kỹ thuật: 15 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao điện thoại cố định}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

2) Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao điện thoại di động}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

3) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao Internet}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/100 dân

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao băng rộng}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

5) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Hộ GD có ĐT cố định}}{\sum \text{Hộ gia đình}}$$

6) Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Hộ GD có ti vi}}{\sum \text{Hộ gia đình}}$$

7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

Σ Hộ GD có MT

Công thức: -----

. **Σ Hộ gia đình**

8) *Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng*

Σ Hộ GD có kết nối Internet băng rộng

Công thức: -----

. **Σ Hộ gia đình**

9) *Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh*

Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC các CQNN của tỉnh**

10) *Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh có kết nối Internet băng rộng*

Σ MT trong CQNN của tỉnh có kết nối Int. băng rộng

Công thức: -----

. **Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh**

11) *Tỷ lệ các cơ quan nhà nước của tỉnh kết nối với mạng diện rộng của tỉnh*

Σ CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh

Công thức: -----

. **Σ Sở, ngành + Σ Quận, huyện + Σ Phường, xã**

12) *Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)*

Σ CQNN của tỉnh có kết nối với mạng CPNet

Công thức: -----

. **Σ Sở, ngành + Σ Quận, huyện + Σ Phường, xã**

13) *Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp*

Σ Máy tính trong các DN của tỉnh

Công thức: -----

. **Σ CBCNV các DN của tỉnh**14) *Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng* **Σ Máy tính trong các DN có kết nối Internet băng rộng**

Công thức: -----

. **Σ Máy tính trong các DN**15) *Triển khai các hệ thống an toàn thông tin và an toàn dữ liệu*Công thức: **TTDL + TLAV + ANTT + ATDL**

trong đó:

- **TTDL: 1** – Nếu có Trung tâm dữ liệu của tỉnh; **0** – Nếu không có TTDL

 Σ Máy tính cài PM diệt virus

- **TLAV =** -----

 Σ Máy tính

- **ANTT = ((Σ ĐVTT triển khai tường lửa) * 5 + Σ ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + Σ ĐVTT triển khai PM diệt virus + Σ ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập + (Σ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

- **ATDL = (Σ ĐVTT lắp đặt băng từ + Σ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa + (Σ ĐVTT lắp đặt SAN) * 5 + (Σ ĐVTT lắp đặt NAS) * 4 + (Σ ĐVTT lắp đặt DAS) * 3 + (Σ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 8 chỉ tiêu1. *Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học* **Σ Các trường tiểu học có dạy tin học**

Công thức: -----

. **Σ Các trường tiểu học**2. *Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học*

Σ Các trường THCS có dạy tin học

Công thức: -----

. **Σ Các trường THCS**3. *Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học* **Σ Các trường THPT có dạy tin học**

Công thức: -----

. **Σ Các trường THPT**4. *Tỷ lệ các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT* **Σ Các trường ĐH-CD ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT**

Công thức: -----

. **Σ Các trường ĐH-CD ở tỉnh**5. *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh* **Σ CB chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh**

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh**6. *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh* **Σ CB chuyên trách ATTT trong các CQNN của tỉnh**

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh**7. *Tỷ lệ CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh biết sử dụng máy tính trong công việc* **Σ CBCCVC biết sử dụng MT trong công việc**

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh**8. *Tỷ lệ CBCCVC được được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng*Công thức: **(CB-STTTT-TH + CB-STTTT-SD + CB-TINH-TH)/3**

trong đó:

- **CB-STTTT-TH:** Tỷ lệ CBCC Sở TTTT được tập huấn về PMNM

- **CB-STTTT-SD:** Tỷ lệ CBCC Sở TTTT sử dụng thành thạo PMNM

$$\sum \text{CBCCVC của tỉnh được tập huấn về PMNM}$$
- **CB-TINH-TH =** -----

$$\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}$$

C. Ứng dụng CNTT: 9 chỉ tiêu

1. Tỷ lệ CBCCVC được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh, thành phố và sử dụng thư điện tử trong công việc:

Công thức: **TL-EMAIL-CT + TL-SD-EMAIL**

trong đó:

$$\text{TL-EMAIL-CT} = \frac{\sum \text{CBCCVC được cấp hòm thư ĐT chính thức của tỉnh}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP}}$$

$$\text{TL-SD-EMAIL} = \frac{\sum \text{CBCCVC sử dụng thư điện tử trong công việc}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP}}$$

2. Tin học hóa các thủ tục hành chính

Công thức: **THH-SBN + THH-QH + THH-PX**

trong đó:

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các sở, ban, ngành (**THH-SBN**):

$$\text{THH-SBN} = \frac{2 * \sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

$$+ \text{THH-QH} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các quận, huyện (**THH-QH**):

$$\text{THH-QH} = 2 * \text{QH-HTMT} + \text{QH-MPMT}$$

$$+ \text{QH-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại QH}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các quận, huyện}}$$

$$+ \text{QH-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại QH}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các quận, huyện}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các phường, xã (THH-PX):

$$\text{THH-PX} = 2 * \text{PX-HTMT} + \text{PX-MPMT}$$

$$+ \text{PX-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại PX}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các phường, xã}}$$

$$+ \text{PX-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại PX}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các phường, xã}}$$

3. Triển khai các ứng dụng cơ bản

Công thức: $\text{TK-UBND} + \text{TK-SBN} + \text{TK-QH}$

trong đó:

- Triển khai tại UBND tỉnh/TP (TK-UBND):

$$\text{TK-UBND} = \text{QLVB} + \text{MCĐT} + \text{CKS} + (\text{NS} + \text{TCKT} + \text{TSCĐ}) / 2 + \text{KHÁC} / 5$$

- Triển khai tại các sở, ban, ngành (TK-SBN):

$$\text{TK-SBN} = \frac{\text{QLVB} + \text{MCĐT} + \text{CKS} + (\text{NS} + \text{TCKT} + \text{TSCĐ}) / 2 + \text{KHÁC} / 5}{\sum \text{Sở, ban, ngành}}$$

- Triển khai tại các quận, huyện (TK-QH):

$$\text{QLVB+MCĐT+CKS+(NS+TCKT+TSCD)/2+KHÁC/5}$$

$$\text{TK-QH} = \text{-----}$$

Σ Quận, huyện

4. Xây dựng các CSDL chuyên ngành:

$$\text{Công thức: } (\Sigma \text{ CSDL đã xây dựng}) + (\Sigma \text{ CSDL đang xây dựng}) * 0.5 + (\Sigma \text{ CSDL đang chuẩn bị}) * 0.1$$

5. Ứng dụng phần mềm nguồn mở

$$\text{Công thức: UD-CQT} + \text{UD-STTTT} + \text{TL-CBCC} + \text{TK-UDNM} + \text{CN-WEB}$$

trong đó:

- Ứng dụng trong các cơ quan của tỉnh (UD-CQT):

$$\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TL-MT} + \text{TL-MC}$$

$$\text{UD-CQT} = \text{-----}$$

6

- ✓ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại các CQNN của tỉnh
- Ứng dụng tại sở TTTT (UD-STTTT):

$$\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TL-MT} + \text{TL-MC}$$

$$\text{UD-STTTT} = \text{-----}$$

6

- ✓ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại Sở TTTT
- ✓ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại Sở TTTT
- ✓ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại Sở TTTT
- ✓ TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại Sở TTTT
- ✓ TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT
- ✓ TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT

- Tỷ lệ CBCCVC toàn tỉnh sử dụng PMNM (TL-CBCC):

$$\text{TL-CBCC} = \frac{\sum \text{CBCC các CQNN của tỉnh sử dụng PMNM}}{\sum \text{CBCC các CQNN của tỉnh}}$$

- Tỷ lệ cán bộ, công chức Sở TTTT sử dụng PMNM: TL-STTTT
- Xây dựng, triển khai các ứng dụng PMNM tại các CQNN của tỉnh:

$$\text{TK-UDNM} = \frac{\sum \text{UD PMNM đã xây dựng, triển khai}}{\text{MAX} (\sum \text{UD PMNM đã XD, TK) của các tỉnh}}$$

- Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh:
 - ✓ **CN-WEB = 1**, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMNM
 - ✓ **CN-WEB = 0**, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMND

6. Sử dụng văn bản điện tử

Công thức: **SDVBĐT-SBN + SDVBĐT-QH**

Trong đó:

$$\text{SDVBĐT-SBN} = \frac{\sum \text{Sở, Ban, Ngành sử dụng VBĐT trong mỗi hoạt động}}{\sum \text{Sở, Ban, Ngành}}$$

$$\text{SDVBĐT-QH} = \frac{\sum \text{Quận, huyện sử dụng VBĐT trong mỗi hoạt động}}{\sum \text{Quận, huyện}}$$

7. Website/Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố:

Công thức: **MTCH + 0.2*MTKH + HTCH + 0.2*HTKH + TSCN + TL-WEB-ĐVTT**

trong đó:

- **MTCH**: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **MTKH**: Tổng số các mục tin khác (nếu có)

- **HTCH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **HTKH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- **TSCN:** tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: **TSCN = 3**
 - + Cập nhật hàng tuần: **TSCN = 2**
 - + Cập nhật hàng tháng: **TSCN = 1**
 - + Cập nhật không thường xuyên: **TSCN = 0**

\sum Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện có Website

- **TL-WEB-DVTT = -----**

\sum Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện

8. *Triển khai các dịch vụ công trực tuyến*

Công thức: **TL-DVTT + MUC-DVTT + DVUT-MUC3**

trong đó:

\sum DVC trực tuyến

- **TL-DVTT = -----**

\sum Dịch vụ công

DV1 + 2*DV 2 + 4*DV3 + 8*DV4

- **MUC-DVTT = -----**

\sum Dịch vụ công

với:

- ✓ **DV1:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 1
- ✓ **DV2:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 2
- ✓ **DV3:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 3
- ✓ **DV4:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 4

- **DVUT-MUC3 = \sum Dịch vụ trực tuyến ưu tiên đạt mức từ 3 trở lên**

9. *Tỷ lệ doanh nghiệp có website:*

\sum DN có website

Công thức: -----

\sum DN

D. Sản xuất, kinh doanh CNTT: 3 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT/10.000 dân

\sum Đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: ----- x 10.000

. \sum Dân số

2) Tỷ lệ người làm việc trong các đơn vị sản xuất- kinh doanh CNTT/10.000 dân

\sum Lao động trong các đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: ----- x 10.000

. \sum Dân số

3) Tỷ lệ doanh thu/CBNV các DN CNTT

\sum Doanh thu năm 2011 của các đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: -----

. \sum CBNV các đơn vị SX-KD CNTT

E. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT

Công thức: **BCD + CH-BCD + LD-CNTT**

Trong đó:

- + **BCD = 1** nếu đã có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh
- + **BCD = 0** nếu chưa có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh
- + **CH-BCD = 0** nếu số cuộc họp trong năm của BCD = 0
- + **CH-BCD = 0.5** nếu số cuộc họp trong năm của BCD = 1
- + **CH-BCD = 1** nếu số cuộc họp trong năm của BCD >1
- + **LD-CNTT = 1** nếu có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT
- + **LD-CNTT = 0** nếu không có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách phát triển và ứng dụng CNTT

Công thức: **Tổng điểm của tất cả các cơ chế, chính sách được liệt kê trong danh sách.**

Trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có.

3) *Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển và ứng dụng CNTT:*

Công thức:

- + **3 điểm** nếu lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm** nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức khá
- + **1 điểm** nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức trung bình
- + **0 điểm** nếu lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 38 chỉ tiêu